

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  
GENERAL STATISTICS OFFICE

# **KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011**

*RESULTS OF THE 2011  
RURAL, AGRICULTURAL AND FISHERY CENSUS*



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2012**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2012



## LỜI NÓI ĐẦU

*Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 được thực hiện trên phạm vi cả nước vào thời điểm 01/7/2011 theo Quyết định số 1785/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra được tiến hành theo chu kỳ 5 năm/lần theo Chương trình Điều tra quốc gia (ban hành theo Quyết định số 144/2008/QĐ-TTg ngày 29/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ) và là lần thứ tư ở nước ta<sup>1</sup>. Mục đích chủ yếu của TĐT NTNN 2011 là thu thập thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản để: (i) Đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương; (ii) đánh giá kết quả thực hiện một số nội dung trong các chương trình mục tiêu quốc gia về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu trong khu vực nông nghiệp và nông thôn; (iii) xây dựng cơ sở dữ liệu của khu vực nông nghiệp và nông thôn, phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu và làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ của các năm tiếp theo.*

*Để đạt được các mục tiêu nêu trên, cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 tập trung vào những nội dung chủ yếu sau đây:*

*Một là, thu thập các thông tin về thực trạng nền sản xuất khu vực nông nghiệp Việt Nam bao gồm: Đơn vị sản xuất và lao động, tư liệu sản xuất (quy mô sử dụng đất, chăn nuôi, máy móc, thiết bị, khoa học công nghệ), hoạt động hỗ trợ sản xuất và các thông tin cần thiết khác: Kinh tế trang trại, tác động của sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tới môi trường...*

*Hai là, thu thập thông tin bức tranh toàn cảnh về nông thôn Việt Nam và dân cư nông thôn từ số lượng, cơ cấu các loại hộ và lao động nông thôn đến hàng loạt các vấn đề khác như điều kiện sống, tích lũy và khả năng huy động vốn, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; kết quả thực hiện một số chính sách xã hội ở nông thôn; thực trạng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khôi phục và phát triển làng nghề...*

*Ba là, thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu về giới trong khu vực nông nghiệp và nông thôn, từ các thông tin về vai trò phụ nữ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của một số cán bộ chủ chốt ở xã...*

*Đây là một cuộc tổng điều tra có quy mô lớn trên phạm vi cả nước, nội dung phức tạp liên quan tới trên 16,15 triệu hộ điều tra ở khu vực nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị; 20.028 trang trại và 9.071 xã. Để tổ chức thành công cuộc Tổng điều tra, Ban chỉ*

---

<sup>1</sup> Ba kỳ tổng điều tra trước được thực hiện vào các năm 1994, 2001 và 2006

đạo Tổng điều tra các cấp đã huy động hơn 180 nghìn điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên các cấp tham gia.

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp cùng sự ủng hộ, giúp đỡ của cả xã hội, đến nay Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 đã hoàn thành các nội dung, đạt được mục tiêu đề ra.

Tổng cục Thống kê công bố Báo cáo chính thức kết quả Tổng điều tra để các cấp, các ngành thống nhất sử dụng. Báo cáo này được chia thành 2 phần như sau:

**Phần I.** Những đánh giá tổng quan về thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản từ số liệu chính thức cuộc Tổng điều tra 2011.

**Phần II.** Số liệu chính thức các chỉ tiêu tổng hợp về kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011.

Trong Báo cáo này, các chỉ tiêu thời điểm điều tra là 01/7/2011; các chỉ tiêu thời kỳ lấy số liệu phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2010. Số liệu cả nước và phân tổ theo sáu vùng kinh tế - xã hội được sử dụng trong phân tích thực trạng; nhiều chỉ tiêu được so sánh qua kết quả giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2006 và 2011, một số chỉ tiêu có so sánh với kết quả Tổng điều tra năm 2001.

Đồng thời, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011 và số liệu Niên giám Thống kê do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản; số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường để bổ sung thông tin về đất đai trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Báo cáo tổng hợp kết quả Tổng điều tra trình bày trong cuốn sách này không chỉ phản ánh bức tranh toàn cảnh, đầy đủ thực trạng nông thôn, nông nghiệp và thủy sản đến thời điểm 01/7/2011, còn tập trung phân tích, đánh giá xu hướng biến động của kinh tế - xã hội ở nông thôn, đời sống nông dân qua các thời kỳ với các số liệu so sánh là kết quả Tổng điều tra của 2 chu kỳ 2001 và 2006 trước đây.

Báo cáo còn tập trung đánh giá kết quả thực hiện một số mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010). Đặc biệt, thông qua kết quả Tổng điều tra lần này, báo cáo cũng phản ánh mức độ đạt được ở một số mục tiêu (tiêu chí) của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ sau hơn 1 năm thực hiện.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các báo cáo chuyên đề, các sản phẩm điện tử như: đĩa CD ROM, các cơ sở dữ liệu vĩ mô và vi mô, Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thống kê.

*Tổng cục Thống kê hy vọng rằng các sản phẩm này, nhất là Báo cáo tổng hợp kết quả Tổng điều tra sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu trong, ngoài nước và nhiều đối tượng sử dụng tin khác.*

*Đây là báo cáo chính thức cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 với lượng thông tin rất lớn, phạm vi rộng, nội dung phức tạp nên trong quá trình biên soạn và phân tích khó tránh khỏi một số sai sót, hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được sự góp ý của các tổ chức, cá nhân.*

*Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân và các đơn vị thuộc đối tượng điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra này./.*

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



## PREFACE

The 2011 rural, agricultural and fishery Census was conducted nationwide on July 1<sup>st</sup> 2011, in accordance with the Decision No. 1785/QĐ-TTg, dated September 27<sup>th</sup>, 2010 by the Prime Minister. This Census is conducted every 5 years by The National Statistical Survey Programme (promulgated by the Decision No. 144/2008/QĐ-TTg, dated October 29<sup>th</sup>, 2008 by the Prime Minister) and this is the fourth round in Vietnam<sup>1</sup>. The main purpose of the 2011 rural, agricultural and fishery Census is to collect basic information on rural, agriculture and fishery in order to: (i) assess current situations, do trend analysis, make plans, strategies for developing agricultural sector, rural areas and improving living standards of rural residents at nationwide and local level. (ii) evaluate outcome of some contents in the national target programmes on industrialization, modernization of agriculture, rural and building the new rural society; ensure international comparison on indicators in agricultural sector and rural areas; (iii) develop database on agricultural and rural areas for depth-analysis, serve as sampling frame for following periodical surveys.

In order to achieve above mentioned objectives, the 2011 rural, agricultural and fishery Census concentrates on main contents as follows:

*First, collect information on production situations of Vietnam's agricultural sector including: production units and labor, means of production (scale of land use, animal husbandry, machinery and equipment, science and technology), production support activities and other necessary information: farm economy, impacts of agricultural, forestry and fishery production to the environment...*

*Second, depict the overview picture on Vietnam's rural and rural residents from the number and structure of rural households and labor to a series of other issues such as living conditions, accumulation and ability to raise capital, vocational training for rural employee, outcome of social policies in rural areas; current situations of socio-economic infrastructure in rural areas; planning of building the new rural society; restoration and development of handicraft/trade villages...*

*Third, collect information for researches on gender in the agricultural sector and rural areas, from the information about the role of women in agricultural, forestry and fishery production to education and qualification of a number of key authorities in commune...*

*This is the large-scale nationwide census, complex contents relating to 16.15 million households in rural areas and agricultural, forestry and fishery households in urban areas; 20028 farms and 9071 communes. To successfully conduct the census, the Census Steering*

---

<sup>1</sup> The three previous census were conducted in 1994, 2001 and 2006

*Committee has mobilized more than 180 thousand enumerators, team leaders and supervisors at all levels to participate.*

*With closely attention and leadership of the Party committees and the Government at all levels, to present, the 2011 rural, agricultural and fishery Census completed and gained predefined contents.*

*The General Statistics Office announced the official report of the census results to all level authorities, industries agreed to use. The report is divided into two parts as follows:*

**Part I.** *The overall assessment of the current situations in rural areas, agriculture and fishery from official data of the 2011 Census.*

**Part II.** *Official data on complex indicators from the results of the 2011 rural, agricultural and fishery Census.*

*In this report, time reference is on July 1<sup>st</sup>, 2011; period indicators are collected by gathering data arising in the period 12 months prior to the Census or official data in 2010. In analyzing the situation, the disaggregation of whole country and the six socio-economic regions are used; many indicators are compared between the two censuses of 2006 and 2011, a number of indicators are compared with the results of the 2001 Census.*

*Simultaneously, in order to have a panorama of agricultural, forestry and fishery sector nationwide, the report also used the results of annually enterprise survey, especially in 2011, and statistical yearbooks of Vietnam released by GSO to further information on agricultural, forestry and fishery enterprises, agricultural, forestry and fishery co-operatives; statistics of the Ministry of Natural Resources and Environment to further information on land in agricultural, forestry and fishery production.*

*The general report of the census results in this book not only reflects the overall picture, the full reality of rural areas, agriculture and fishery up to July 1<sup>st</sup> 2011, also focuses on analyzing, assessing changing trends in socio-economic situations in rural areas, life of farmers over time with the comparative data from the 2 recent 2001 and 2006 Census.*

*The report also focuses on assessing the results of a number of the rural socio-economic development goals in the 10-year National Socio-economic Development Strategy (2001 - 2010) and the 5-year Socio-economic Development Plan (2006 - 2010). In particular, with the results of this census, the report also reflects the achievement level in a number of goals (criteria) of the National Target Program on building the new rural society period 2010-2020 by Decision No. 800/QĐ-TTg dated June 4<sup>th</sup>, 2010 of the Prime Minister after more than one year of implementation.*

*In order to make it easy for users, the Census' data will be also compiled and disseminated through monographs, electronic-products such as CD-ROMs, macro and micro databases, and the Website of General Statistics Office (GSO)*



*GSO hopes that, these products, especially the general report of the census results, will provide useful information to management agencies and policy makers, domestic and overseas researchers and other users.*

*This is the official report of the 2011 rural, agricultural and fishery Census with a huge amount of information, wide-ranging, complex content, hence it is hard to avoid some errors or limitations in the process of compiling and analyzing. GSO is looking forward to receiving comments from organizations and individuals.*

*Taking advantage of this occasion, GSO would like to convey it's thanks ministries, agencies, provinces, organizations, institutions, individual and census units for their close cooperation with GSO to conduct successfully the Census. /.*

**GENERAL STATISTICS OFFICE**



# MỤC LỤC

## *INDEX*

|                                            |     |
|--------------------------------------------|-----|
| Lời nói đầu                                |     |
| <i>Preface</i>                             | 3   |
|                                            | 7   |
| <b>Phần I</b>                              |     |
| <b>TỔNG QUAN VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP</b> |     |
| <b>VÀ THỦY SẢN NĂM 2011</b>                | 15  |
| <i>PART I</i>                              |     |
| <i>OVERVIEW ON RURAL, AGRICULTURAL</i>     |     |
| <i>AND FISHERY SITUATION IN 2011</i>       | 63  |
| <b>Phần II</b>                             |     |
| <b>CÁC BẢNG SỐ LIỆU</b>                    |     |
| <i>PART II</i>                             |     |
| <i>TABLES OF DATA</i>                      | 117 |
| <b>PHỤ LỤC</b>                             |     |
| <i>APENDIX</i>                             | 378 |



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. Các vùng kinh tế - xã hội:
  - BTBDHMT: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
  - ĐNB: Đông Nam Bộ
  - ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng
  - ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long
  - TDMNPB: Trung du và miền núi phía Bắc
  - TN: Tây Nguyên
2. CN: Công nghiệp
3. CNH: Công nghiệp hóa
4. CNXD: Công nghiệp, xây dựng
5. DN: Doanh nghiệp
6. ĐH: Đại hội
7. HĐH: Hiện đại hóa
8. HTX: Hợp tác xã
9. KSMSHGĐ: Khảo sát mức sống hộ gia đình
10. KT-XH: Kinh tế - xã hội
11. LĐ: Lao động
12. LN: Lâm nghiệp
13. NN: Nông nghiệp
14. NT: Nông thôn
15. NTM: Nông thôn mới
16. NLTS: Nông, lâm nghiệp và thủy sản
17. NXB CTQG: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia
18. TCTK: Tổng cục Thống kê
19. TĐT: Tổng điều tra
20. THCS: Trung học cơ sở
21. THPT: Trung học phổ thông
22. TS: Thủy sản
23. TT: Thành thị
24. UBND: Ủy ban nhân dân
25. USD: Đô-la Mỹ
26. WTO: Tổ chức Thương mại Thế giới

## **LIST OF ABBREVIATIONS**

1. Socio-economic regions:

RRD: Red River Delta

NMMA: Northern Midlands and Mountainous Areas

NCCCA: North Central and Central Coastal Areas

CH: Central Highlands

SE: South East

MRD: Mekong River Delta

2. PC: People's Committee

3. GSO: General Statistics Office

4. HLSS: Household living standard survey

5. NPPH: National Political Publishing House

6. WTO: World Trade Organization

7. USD: U.S. dollar

8. AFF: Agricultural, forestry and fishery

**PHẦN I**  
**TỔNG QUAN VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP**  
**VÀ THỦY SẢN NĂM 2011**





## BỐI CẢNH CHUNG

Trong những năm qua, nền sản xuất nông nghiệp (sau đây viết tắt là NN) và nông thôn (sau đây viết tắt là NT) nước ta phát triển trong bối cảnh cả nước thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 với các phương hướng, mục tiêu chủ yếu đến năm 2010 là: đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; một số mục tiêu cụ thể: GDP 5 năm 2006 - 2010 tăng bình quân năm từ 7,5 - 8,0%; năm 2010 khu vực NLTS chiếm khoảng 15-16% GDP; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn 10-11%...

Về quan điểm phát triển NN và NT, Nghị quyết Đại hội X của Đảng (2006) đã khẳng định: Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương đảng lần thứ 5 Khoá IX (2/2002) về đẩy nhanh CNH nông nghiệp, NT với quan điểm: CNH nông nghiệp, NT là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất NN, kinh tế NT và nâng cao đời sống nhân dân. Hiện nay và nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và NT có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng; phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh CNH nông nghiệp, NT hướng tới xây dựng một nền NN hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất cao, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; tạo điều kiện từng bước hình thành nền NN sạch, phấn đấu tăng giá trị tăng thêm trong nông, lâm nghiệp thuỷ sản đạt 3-3,2%/năm. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng NT mới (sau đây viết tắt là NTM), giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa NT và TT, giữa các vùng, miền, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

Để cụ thể hoá Nghị quyết đại hội X, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khoá X) đã ra Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, NT. Nghị quyết khẳng định: “Nông nghiệp, nông dân, NT có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc phòng; giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước”. Nghị quyết đã xác định mục tiêu xây dựng NTM đến năm 2020. Để có cơ sở thực tiễn cho chỉ đạo xây dựng NTM, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chỉ đạo 11 xã đại diện cho các vùng kinh tế - văn hoá trên cả nước xây dựng thí điểm mô hình NTM. Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã có Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 26/4/2009 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM, Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2012.

Như vậy, rõ ràng là trong 5 năm từ chu kỳ TĐT năm 2006 đến TĐT năm 2011, tình hình NN, NT nước ta phát triển trong bối cảnh có sự tác động tích cực của các chủ trương chính sách

lớn của Đảng và Nhà nước và đó là những thuận lợi rất cơ bản. Song bên cạnh đó còn nhiều khó khăn, thách thức. Ở trong nước, quá trình đẩy mạnh CNH và HĐH đất nước đã diễn ra trên phạm vi rộng, đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá với số lượng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới tăng nhanh, dẫn đến tình trạng đất NN bị thu hẹp, lao động NN dư thừa, việc làm ở NT vốn đã khó khăn lại càng căng thẳng hơn. Môi trường NT, môi trường đất, nước bị ô nhiễm. Quá trình hội nhập kinh tế thế giới của nước ta bước vào giai đoạn mới cũng tác động trực tiếp đến NN và KT-XH NT. Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức của WTO, bên cạnh thuận lợi là thị trường xuất, nhập khẩu nông sản, vật tư NN mở rộng, cũng xuất hiện nhiều khó khăn mới như giảm thuế nhập khẩu hàng trăm mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản theo lộ trình của WTO, yêu cầu cạnh tranh trên thị trường nông sản gay gắt hơn...

Ở ngoài nước, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới trong các năm 2009 - 2011 diễn ra trên phạm vi toàn cầu, đã tác động trực tiếp đến kinh tế Việt Nam nói chung, kinh tế NN và NT nói riêng. Giá cả phân bón, vật tư NN và nông sản xuất khẩu không ổn định... Biến đổi khí hậu và nước biển dâng diễn ra trên phạm vi thế giới và khu vực đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất NN nước ta dưới các mức độ khác nhau.

Dưới đây là đánh giá tổng quan về thực trạng và xu hướng biến động của NT, NN qua kết quả cuộc TĐT 2011.

## **A. TỔNG QUAN NÔNG THÔN**

Tính đến 01/7/2011, cả nước có 9.071 xã. Nếu so với 9.073 xã của năm 2006 cho thấy hầu như không có sự thay đổi về số lượng đơn vị hành chính cấp xã trong 5 năm qua. Cả nước có 80.904 thôn, ấp, bản, tăng không đáng kể (0,35%) so với 80.620 thôn của năm 2006. NT nước ta có 15,3 triệu hộ với xấp xỉ 32 triệu người trong độ tuổi lao động, tăng 11,4% về số hộ và 4,5% về lao động so với kỳ TĐT năm 2006.

5 năm qua, trong công cuộc đổi mới ở NT nước ta, cùng với sự đô thị hóa NT, nhiều xã đã được chuyển lên thành phường hoặc thị trấn cùng với việc chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã theo Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ. Điều này dẫn đến có những cơ sở hạ tầng KT-XH được chuyển dịch, dưới góc độ thống kê, từ khu vực NT sang khu vực TT, từ địa phương này sang địa phương khác. Do đó, độc giả lưu ý trong cuốn sách này việc so sánh của một số chỉ tiêu thống kê qua 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2011, nhất là các chỉ tiêu liên quan đến cơ sở hạ tầng KT-XH cấp xã, chủ yếu sử dụng tỷ lệ % thay vì số tuyệt đối.

### **1. Kết cấu hạ tầng NT tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới**

#### ***1.1. Phát triển nhanh mạng lưới điện ở nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để điện khí hoá NT, NN, phục vụ sản xuất và đời sống***

Một trong những nội dung quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá NN, NT là điện khí hoá. Vì vậy trong Nghị quyết Trung ương V (khoá IX) về đẩy mạnh công nghiệp

hoá nông nghiệp, nông thôn đã chỉ rõ: Phát triển hệ thống điện nhằm cung cấp điện ổn định cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn. Đối với các vùng không có điều kiện cấp điện quốc gia, nhà nước có chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển nguồn điện năng tại chỗ, bảo đảm đến năm 2010, tất cả các xã đều có điện sử dụng. Nghị quyết Đại hội X còn nhấn mạnh: Đáp ứng đủ điện cho nhu cầu phát triển, kể cả miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng hải đảo... Thực hiện Nghị quyết của Đảng, trong những năm qua, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai chương trình điện khí hóa NT và đạt kết quả tốt, có bước phát triển mới.

Tính đến 01/7/2011, cả nước có 9.054 xã có điện, bằng 99,8% tổng số xã và tăng 0,9% so với năm 2006. Trong 6 vùng KT-XH<sup>1</sup>, có 3 vùng đạt tỷ lệ 100% xã có điện là TN, ĐNB và ĐBSCL. Vùng có số xã có điện tăng nhiều nhất là TDMNPB tăng 3%, BTBDHMT tăng 0,6%, TN tăng 0,5%.

Nếu so với kỳ TĐT năm 2001, số xã có điện tại thời điểm 01/7/2011 tăng 1.044 xã (+13%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 89,7% lên 99,8%. Các vùng có số xã có điện tăng với tốc độ cao nhất trong 10 năm là: vùng TN tăng 217 xã (+57%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 75,5% lên 100%; TDMNPB, tăng 537 xã (+31%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 76,6% lên 99,7%; BTBDHMT tăng 262 xã (+11,9%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 90% lên 99,7%; ĐBSCL tăng 95 xã (+7,9%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 99% lên 100%; ĐNB tăng 23 xã (+5%), nâng tỷ lệ xã có điện từ 99,8% lên 100%.

Đến 01/7/2011 cả nước 77,3 nghìn thôn có điện, bằng 95,5% tổng số thôn (năm 2001 là 77,2%, năm 2006 là 92,4%), tăng 2.820 thôn (+3,2%) so với năm 2006 và tăng 15,1 nghìn thôn (+24,4%) so với năm 2001. Các vùng có tỷ lệ thôn có điện cao là: ĐBSCL 99,4%; ĐBSH 99,3%. So với năm 2006, các vùng có thôn có điện tăng nhanh là vùng TN (+8,7%), TDMNPB (+5,1%).

Tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia năm 2011 là 93,4%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với năm 2006 (87,8%) và 2001 (70,7%).

So sánh 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2011 cho thấy tỷ lệ hộ NT sử dụng điện đã tăng lên đáng kể qua các năm: Năm 2001 mới 79%, năm 2006 là 94,2% thì đến 2011 đã tăng lên đến 98%. Tỷ lệ hộ NT sử dụng điện tăng đều ở cả 6 vùng. Cụ thể vùng ĐBSH qua 3 kỳ TĐT lần lượt là 98,3%, 99,8% và 99,9%; vùng TDMNPB là 66,8% lên 88,4% và 94,5%; vùng BTBDHMT là 86,6% lên 97,0% và 98,9%; vùng TN là 52% lên 97% và 97%; vùng ĐNB là 75,2% lên 93,9% và 98,7%, vùng ĐBSCL tăng nhanh nhất từ 61,9% lên 90,2% và 97,1% trong 3 năm tương ứng.

Như vậy tính đến 01/7 2011, tỷ lệ xã có điện cả nước đạt xấp xỉ 100%, cơ bản đạt mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển KT-XH 10 năm cũng như kế hoạch 5 năm 2006 - 2010. Tỷ lệ thôn có điện đạt gần 96%, chủ yếu là điện lưới quốc gia nên ổn định hơn các năm trước. Tỷ lệ

---

<sup>1</sup> Theo Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ Về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, cả nước có 6 vùng kinh tế - xã hội là: vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB); vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH); vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (BTBDHMT); vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ; và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

hộ NT sử dụng điện cũng tăng, là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất NN, CN chế biến và ngành nghề dịch vụ NT, đồng thời góp phần cải thiện đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của dân cư. Điều đặc biệt là các vùng TDMNPB, TN và ĐBSCL vốn là 3 vùng có nhiều khó khăn trong xây dựng và nâng cấp lưới điện quốc gia trong các năm trước đây, nay là 3 vùng có tốc độ điện khí hoá NT nhanh nhất trong 5 năm 2006 - 2011 xét trên cả 3 chỉ tiêu số xã, số thôn có điện và số hộ sử dụng điện.

Không chỉ số xã có điện tăng, chất lượng điện NT cũng được nâng cao thể hiện qua tỷ lệ xã, thôn và hộ có điện lưới quốc gia năm 2011 cũng tăng so với năm 2006 và năm 2001. Số xã chưa có điện chỉ còn 17 xã, chủ yếu rơi vào các xã đặc biệt khó khăn ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo, đã giảm nhiều so với 100 xã của năm 2006 và 924 xã của năm 2001. Có thể nói, điện khí hoá NT là điểm sáng đáng ghi nhận nhất trong bức tranh tổng quát về xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng NT nước ta 5 năm 2006-2010. Đó là thành tựu có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển KT-XH NT và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư NT, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa NT và TT.

**Bảng 1.** Số xã, số thôn có điện chia theo vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

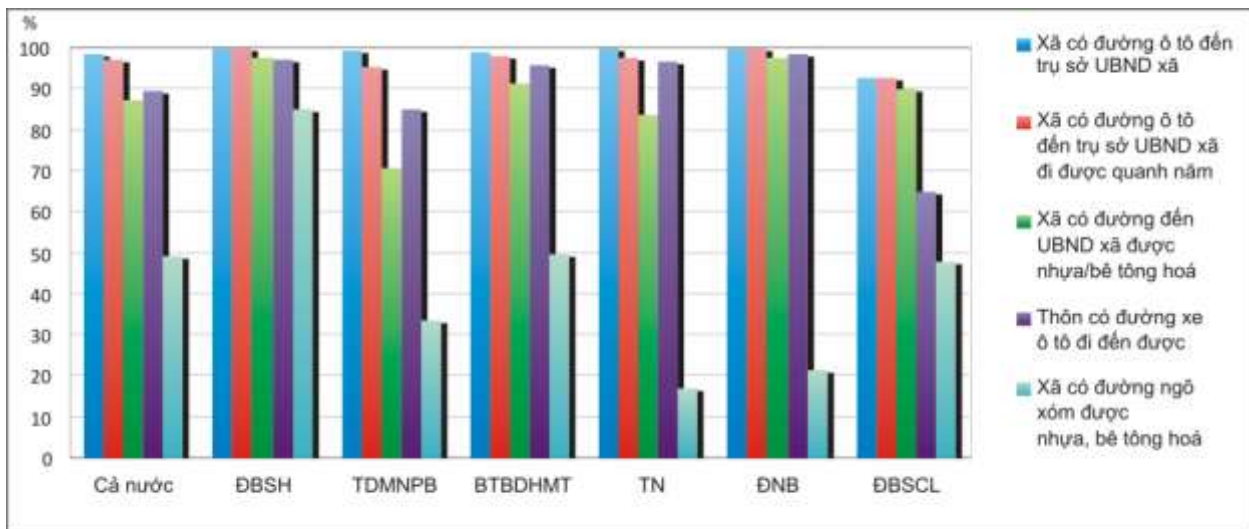
|                | Xã có điện   |              | Thôn có điện  |              |
|----------------|--------------|--------------|---------------|--------------|
|                | Số lượng     | Tỷ lệ (%)    | Số lượng      | Tỷ lệ (%)    |
| <b>Cả nước</b> | <b>9 054</b> | <b>99,80</b> | <b>77 305</b> | <b>95,55</b> |
| ĐBSH           | 1 941        | 99,85        | 15 140        | 99,34        |
| TDMNPB         | 2 264        | 99,69        | 23 909        | 89,19        |
| BTBDHMT        | 2 469        | 99,72        | 20 727        | 98,14        |
| vùng TN        | 598          | 100,00       | 5 965         | 98,04        |
| ĐNB            | 479          | 100,00       | 2 970         | 98,67        |
| ĐBSCL          | 1 303        | 100,00       | 8 594         | 99,44        |

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu và khởi sắc đó, điện khí hoá NT vẫn còn những hạn chế cần được khắc phục. Nhiều thôn, bản của các xã vùng cao, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc ít người và cả vùng đã tạo ra nguồn điện quốc gia như Hoà Bình, Tuyên Quang, Sơn La, Yên Bái, Nghệ An, Quảng Nam... vẫn chưa có điện. Tại huyện Yên Bình của tỉnh Yên Bái đến nay vẫn còn một số thôn, bản của các xã ven hồ Thác Bà chưa có điện lưới quốc gia.

**1.2. Giao thông nông thôn có nhiều khởi sắc cả về số lượng và chất lượng ở đường xã, đường liên thôn và đường nội đồng nhưng vùng sâu, vùng núi cao vẫn còn nhiều khó khăn**

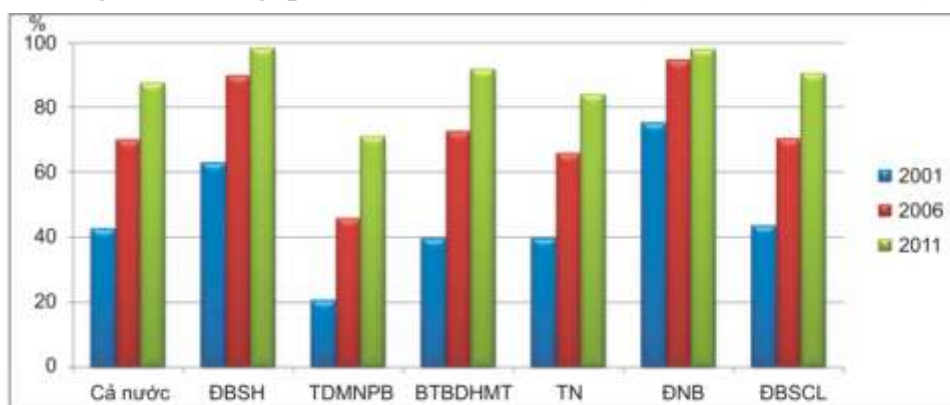
Tiếp tục thực hiện phương châm "*Nhà nước và nhân dân cùng làm*", hệ thống giao thông NT đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư về khu vực NT, tạo công ăn, việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề KT-XH khác.

Đến 01/7/2011 cả nước có 8.944 xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chiếm 98,6% tổng số xã (năm 2001 đạt 94,2% và năm 2006 đạt 96,9%). Có 5/6 vùng KT-XH trong cả nước đạt trên 99% số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chỉ còn vùng ĐBSCL đạt mức 93%. Trong số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã năm 2011, có 8.813 xã (chiếm 97,2%) có đường ô tô đi lại được quanh năm (năm 2006 là 93,6%).



Hình 1. Đường giao thông NT cấp xã, thôn chia theo 6 vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

Chất lượng đường NT cũng được nâng cấp với tốc độ khá nhanh so với các năm trước. Hình 2 cho thấy tỷ lệ xã có đường đến UBND xã được nhựa, bê tông hoá tăng nhanh qua 10 năm (2001 - 2011), song mức tăng không đồng đều giữa các vùng kinh tế. Kết quả TĐT cho thấy tính đến thời điểm 01/7/2011, số xã có đường ô tô đến UBND xã được nhựa hoặc bê tông hoá tăng 1.572 xã (+24,7%) so với năm 2006; chiếm 87,4% tổng số xã và gấp đôi so với năm 2001 (năm chỉ đạt 42,4%).



Hình 2. Tỷ lệ (%) đường đến UBND xã được nhựa, bê tông hoá chia theo 6 vùng KT-XH qua 3 chu kỳ TĐT NT, NN và thủy sản 2001, 2006 và 2011

Vùng có tỷ lệ xã có đường đến UBND xã được nhựa, bê tông hoá cao nhất là ĐBSH (97,9%), kế đến là ĐNB (97,7%), BTBDHMT (91,5%), ĐBSCL (90,3%). Thấp nhất là vùng TDMNPB (71%).

Đáng chú ý là hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng phát triển mạnh với 89,6% số thôn ô tô có thể đi đến. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi về cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ sản xuất NN, dịch vụ và sinh hoạt của cư dân NT, xây dựng NTM.

Tỷ lệ xã có đường trục thôn được nhựa hoá hoặc bê tông hoá (tiêu chí NTM) cũng được các địa phương quan tâm đầu tư nâng cấp nên kết quả đạt khá. Năm 2011 cả nước có 6,1 nghìn xã có đường trục thôn được nhựa, bê tông hóa, đạt tỷ lệ 67,7%. Các vùng đạt tỷ lệ cao là: ĐBSH đạt 91%, BTBDHMT trên 74%, ĐBSCL đạt trên 75%.

Số xã có đường ngõ xóm được nhựa, bê tông hoá (tiêu chí NTM) năm 2011 là 4.484 xã, chiếm 49,4% tổng số xã, trong đó các xã vùng đồng bằng và trung du đạt 66,5%, xã miền núi đạt 40,4%, xã vùng cao đạt 19%.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hệ thống đường giao thông NT ở vùng sâu, vùng núi cao, hải đảo vẫn nhiều bất cập, hạn chế nhưng chậm được khắc phục, gây không ít khó khăn cho sản xuất, lưu thông hàng hoá, kinh doanh và sinh hoạt của dân cư NT.

### ***1.3. Hệ thống thuỷ lợi được chú trọng xây dựng mới và nâng cấp song chưa đồng đều***

Trong những năm gần đây, thực hiện đường lối đẩy nhanh CNH, hiện đại hoá NN, NT, Nhà nước đã ưu tiên đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất NLTS. Nhờ đó thêm nhiều diện tích canh tác được tưới, tiêu góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng. Đến năm 2011 cả nước có gần 16 nghìn trạm bơm nước phục vụ sản xuất NLTS trên địa bàn xã, tăng 7.130 trạm (+81%) so với năm 2001. Năm 2011, bình quân 1 xã có 1,8 trạm bơm nước (2006 là 1,5 trạm), trong đó: những vùng nhiều nhất là ĐBSH (3,7 trạm/xã), ĐBSCL (2,5 trạm/xã), BTBDHMT (1,4 trạm/xã); thấp nhất là vùng TN, ĐNB chỉ đạt mức 0,2 trạm/xã. Thực hiện chủ trương kiên cố hoá kênh mương, những năm qua, hệ thống kênh mương do xã/HTX quản lý đã được kiên cố hóa trên 40 nghìn km, chiếm 23,2% tổng chiều dài kênh mương (năm 2001 là 12,4%, năm 2006 là 18,8%); trong đó một số vùng đạt tỷ lệ cao như TDMNPB (gần 42%), TN (41%), ĐNB (34,1), BTBDHMT (31%).

Đối chiếu với các mục tiêu về thuỷ lợi trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, đến 01/7/2011 có 6.682 xã chiếm 73,6% tổng số xã cả nước có hệ thống thuỷ lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh, trong đó xã đồng bằng, trung du đạt 85,4%, xã miền núi đạt 67,6%, xã vùng cao đạt 53,9% và xã hải đảo đạt gần 25,5%. Nếu phân theo 6 vùng KT-XH, tỷ lệ tương ứng như sau: ĐBSH 86,8%; TDMNPB 67,4%; BTBDHMT gần 71,%; vùng TN 49,2%; ĐNB 45,5% và ĐBSCL 92%.

### ***1.4. Hệ thống trường học các cấp ở khu vực NT được xây dựng mới, nâng cấp và cơ bản xoá xong tình trạng trường tạm, lớp tạm***

Trong những năm 2006 - 2011, thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Nhà nước, hệ thống trường học các cấp ở NT đã được xây dựng mới, nâng cấp và đạt được những kết quả cao hơn các thời kỳ trước đó.

Đến năm 2011, cả nước có 9.020 xã có trường tiểu học, đạt 99,5% tổng số xã trong cả nước (năm 2006 đạt 99,3%). Tỷ lệ xã có trường trung học cơ sở (sau đây viết tắt là THCS) cũng tăng lên: Năm 2011 là 92,9% so với mức 90,8% của năm 2006. Trường trung học phổ thông (sau đây viết tắt là THPT) trên địa bàn xã không nhiều nhưng những năm qua cũng có xu hướng tăng lên khá nhanh: Năm 2011 có 1.165 xã có trường THPT trên địa bàn, chiếm tỷ lệ 12,8% (năm 2006 đạt tỷ lệ 10,8%; năm 2001 đạt tỷ lệ 8,5%).

Cùng với sự phát triển của hệ thống trường học tại cấp xã, các lớp mẫu giáo, nhà trẻ đã phát triển, mở rộng đến cấp thôn. Tỷ lệ xã có trường mẫu giáo/mầm non năm 2011 đạt 96,3%, tăng khá so với mức 88,7% của năm 2006. Số xã có nhà trẻ năm 2011 là 4712 xã, chiếm tỷ lệ gần 52%; số thôn có lớp mẫu giáo chiếm 46% tổng số thôn. Việc mở thêm các điểm trường ở các thôn, bản đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, góp phần giảm tình trạng học sinh bỏ học, nhất là các xã ở vùng cao, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Cùng với tăng nhanh về số lượng, phong trào xây dựng và nâng cấp các trường học kiên cố và bán kiên cố, xoá trường, lớp học tạm đạt kết quả đáng khích lệ. Kết quả 3 kỳ TĐT cho thấy xu hướng tăng nhanh về tỷ lệ số trường học xây dựng kiên cố, giảm số trường học bán kiên cố và nhà tạm ở các cấp học phổ thông ở xã. Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố ở các cấp học phổ thông năm 2011 theo các loại trường là: trường tiểu học đạt 73% và 26% (năm 2006 đạt 52,2% và 46,3% và năm 2001 đạt 30,8% và 63,7%); trường THCS đạt 85% và 14,2% (năm 2006 đạt 70,1% và 28,7%; năm 2001 đạt 44,4% và 51,5%); trường THPT đạt 92,6% và 7,0% (năm 2006 đạt 87% và 11,7%; năm 2001 đạt 73% và 25%).

Tuy nhiên, kết quả TĐT năm 2011 cho thấy việc xây dựng, nâng cấp hệ thống trường các cấp vẫn còn nhiều bất cập, thể hiện rõ nét sự không đồng đều giữa các vùng, các địa phương và các cấp học, đặc biệt cấp tiểu học; cụ thể như sau:

- Tính chung cả nước có 99,4% số xã có trường tiểu học, trong đó rất nhiều tỉnh 100% số xã có trường tiểu học. Tuy nhiên, đến 01/7/2011 một số tỉnh tỷ lệ số xã chưa có trường tiểu học còn chiếm trên 3%, như: Cao Bằng, Bắc Kạn, Gia Lai, Quảng Nam... Tỷ lệ số xã có nhà trẻ vào năm 2011 đang nằm ở mức thấp (52%), song trong giai đoạn 5 năm 2006-2011 chỉ tăng có 4% (mức tăng của giai đoạn 2001 – 2006 là 13%). Cả nước có 46% số thôn có lớp mẫu giáo nhưng việc phát triển các lớp mẫu giáo tư thục còn rất hạn chế với 1,4% số thôn có lớp mẫu giáo tư thục.

- Đến 01/7/2011, cả nước đã có 73% số trường tiểu học ở NT được xây dựng kiên cố, nhiều tỉnh tỷ lệ này đạt trên 95% nhưng cũng còn nhiều địa phương tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố dưới 50%, như: Tuyên Quang, Bình Thuận, Tây Ninh, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang... Đặc biệt, một số tỉnh, tỷ lệ trường không được xây kiên cố và bán kiên cố còn chiếm trên 5%, như: Tuyên Quang, Sơn La, Điện Biên, Hậu Giang.

**1.5. Hệ thống cơ sở y tế NT tiếp tục được tăng cường khá toàn diện, thực sự trở thành tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu quan trọng của dân cư NT**

**Bảng 2.** Số xã có trạm y tế, số trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố chia theo vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

|                | Số xã có trạm y tế        |              | Số trạm y tế xây dựng kiên cố, bán kiên cố |              | Số bác sĩ ở xã      |              |
|----------------|---------------------------|--------------|--------------------------------------------|--------------|---------------------|--------------|
|                | 2006                      | 2011         | 2006                                       | 2011         | 2006                | 2011         |
| <b>Cả nước</b> | <b>9 013</b>              | <b>9 027</b> | <b>8 856</b>                               | <b>8 903</b> | <b>5 689</b>        | <b>6 592</b> |
| ĐBSH           | 1 995                     | 1 944        | 1 988                                      | 1 923        | 1 496               | 1 600        |
| TDMNPB         | 2 249                     | 2 254        | 2 193                                      | 2 207        | 1 026               | 1 467        |
| BTBDHMT        | 2 469                     | 2 463        | 2 430                                      | 2 435        | 1 412               | 1 654        |
| vùng TN        | 549                       | 596          | 533                                        | 590          | 312                 | 361          |
| ĐNB            | 483                       | 479          | 468                                        | 470          | 350                 | 376          |
| ĐBSCL          | 1 268                     | 1 291        | 1 244                                      | 1 278        | 1 093               | 1 134        |
|                | Tỷ lệ % so với tổng số xã |              |                                            |              | Bình quân/1 vạn dân |              |
| <b>Cả nước</b> | <b>99,3</b>               | <b>99,5</b>  | <b>97,6</b>                                | <b>98,2</b>  | <b>0,97</b>         | <b>1,12</b>  |
| ĐBSH           | 100,0                     | 100,0        | 99,7                                       | 98,9         | 1,1                 | 1,2          |
| TDMNPB         | 99,8                      | 99,2         | 97,3                                       | 97,2         | 1,1                 | 1,6          |
| BTBDHMT        | 99,4                      | 99,5         | 97,8                                       | 98,3         | 1,0                 | 1,2          |
| vùng TN        | 96,3                      | 99,7         | 93,5                                       | 98,7         | 0,9                 | 1,0          |
| ĐNB            | 99,4                      | 100,0        | 96,3                                       | 98,1         | 0,7                 | 0,7          |
| ĐBSCL          | 98,7                      | 99,1         | 96,8                                       | 98,1         | 0,8                 | 0,9          |

Hệ thống trạm y tế xã tiếp tục phát triển cả về số lượng cơ sở, số lượng và trình độ chuyên môn của đội ngũ y bác sĩ cũng như cơ sở vật chất. Đến năm 2011 có 9.027 xã có trạm y tế, đạt tỷ lệ 99,5% (năm 2006 là 99,3%). Tỷ lệ trạm y tế được kiên cố hoá đạt 57,1%, bán kiên cố đạt 41,6%. Số xã có trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã là 7.031 xã (bằng 77,5% tổng số xã).

Thực hiện chính sách đưa bác sĩ về xã, số lượng bác sĩ đang làm việc tại các trạm y tế xã tăng nhanh trong những năm gần đây. Số liệu TĐT năm 2011 cho biết thời điểm 01/7/2011 cả nước có gần 6,6 nghìn bác sĩ, tăng hơn 900 người (+15,9%) so với năm 2006 và tăng hơn 2 nghìn người (+45%) so với năm 2001. Nhờ đó số bác sĩ trên 1 vạn dân NT đã tăng từ 0,8 người năm 2001 lên 1 người năm 2006 và 1,1 người năm 2011. Qua 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2011, vùng có số lượng bác sĩ/1 vạn dân NT tăng nhanh và đạt mức cao nhất là TDMNPB từ 0,7 người lên 1,1 người và 1,6 người. Ba vùng thuộc các tỉnh phía Nam tỷ lệ này đạt thấp hơn các tỉnh phía Bắc và tăng chậm.

Để phục vụ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng NT tốt hơn, hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được chú ý và mở rộng đến cấp thôn. Theo kết quả TĐT, đến năm 2011 có 93,9% số thôn có cán bộ y



tế thôn (năm 2006 có 89,8%). Cùng với việc mở rộng mạng lưới y tế của Nhà nước, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân đã hình thành, góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đến 2011, cả nước có 2.769 xã, chiếm 30,5% số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn; 68% xã và 18% số thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y.

Bên cạnh những mặt được, hệ thống cơ sở dịch vụ y tế, khám chữa bệnh ở NT vẫn bộc lộ nhiều bất cập mà thể hiện rõ nhất là sự phát triển không đồng đều giữa các vùng. Tình trạng yếu kém về hạ tầng và đội ngũ cán bộ của tuyến y tế cơ sở tại nhiều vùng NT miền núi, vùng sâu, vùng xa chậm được khắc phục. Số bác sĩ về xã chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều trạm y tế xã chưa có bác sĩ...

***1.6. Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã có bước cải thiện song vẫn là một vấn đề bức xúc ở nhiều vùng thôn quê, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa***

Số liệu TĐT năm 2011 cho biết cả nước có 4.216 xã (chiếm 46,5% so với tổng số xã) có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, tăng 10% so với năm 2006, góp phần quan trọng trong nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe của dân cư NT. Trong 6 vùng KT-XH, vùng ĐBSCL có đến 81,1% xã có hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung; tiếp theo là TDMNPB đạt 59,1%. Các vùng còn lại dưới mức bình quân cả nước là TN (45%); BTBDHMT (33,8%) và thấp nhất là ĐBSH chỉ đạt 24,5%.

Tính đến 01/7/2011 cả nước có 1.674 xã và 6.891 thôn đã xây dựng hệ thống thoát nước thải chung, chiếm tỷ lệ 18,5% số xã và 8,5% số thôn (năm 2006 các tỷ lệ tương ứng là 12,2% và 5,6%). ĐBSH là vùng đạt tỷ lệ cao nhất với 37,6% số xã và 26,6% số thôn đã xây hệ thống thoát nước thải chung, trong khi TN đạt tỷ lệ thấp nhất (các tỷ lệ tương ứng là 3,9% và 1,3%). Tuy tỷ lệ xã đã xây dựng được hệ thống thoát nước thải chung còn thấp ở hầu hết các vùng, nhưng đó là một tiến bộ bước đầu trong chuyển biến nhận thức và hành động của các cấp, các ngành cũng như các hộ gia đình NT về bảo vệ môi trường qua xử lý nước thải, nhất là các vùng có các làng nghề, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, trang trại chăn nuôi.

Các hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn NT những năm gần đây cũng được nhiều địa phương quan tâm. Đến năm 2011, cả nước có 3.996 xã có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải, chiếm tỷ lệ 44% (năm 2006 có 28,4%) và 25,8% số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải. Tuy kết quả đạt được còn thấp và chưa đều giữa các vùng, các địa phương nhưng xu hướng chung là tăng dần so với các năm trước. Đạt cao nhất về 2 chỉ tiêu trên là vùng ĐBSH (81,6% và 66,2%), thấp nhất là TDMNPB (chỉ 12,7% và 4,4%).

Tỷ lệ hộ NT có hố xí tăng từ 88,8% năm 2006 lên 91,4% năm 2011, trong đó hố xí tự hoại/bán tự hoại tăng nhanh từ 16,9% lên 44,1%. Xử lý rác sinh hoạt khu vực NT tuy có nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác đạt gần 25% vào năm 2011.

Dù có những bước tiến bộ so với 5 năm trước đây song môi trường ở NT vẫn là một trong ít những lĩnh vực có nhiều hạn chế, yếu kém nhất trong bức tranh toàn cảnh có nhiều khởi sắc về KT-XH ở NT nước ta. Những con số dưới 1/5 số xã và dưới 1/10 số thôn có hệ thống thoát nước thải chung; dưới 45% số xã và dưới 1/3 số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải và gần 1/4 hộ có người đến thu gom rác từ kết quả TĐT năm 2011 đã thể hiện điều đó. Sự kém

phát triển về hạ tầng hệ thống nước thải và dịch vụ thu gom rác thải đặc biệt xảy ra ở các vùng TDMNPB và TN.

### ***1.7. Mạng lưới thông tin, văn hóa phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân***

Hệ thống thông tin liên lạc khu vực NT đã được nâng cấp, hoàn thiện phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động quản lý của các cấp, các ngành, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, HTX và hộ gia đình NT. Tỷ lệ hộ NT có điện thoại tăng rất nhanh trong 10 năm qua, từ 5,3% năm 2001 lên 86,6% năm 2011 trên phạm vi cả nước, trong đó ĐBSH từ 5% lên 86%; TDMNPB từ 1,5% lên 85%; BTBDHMT từ 4% lên 83%; TN từ 4% lên 86%; ĐNB từ 13% lên 93%; ĐBSCL từ 7% lên 89%.

Hệ thống mạng lưới kinh doanh Internet tư nhân ở NT cũng phát triển rất nhanh. Tỷ lệ xã có điểm kinh doanh Internet tư nhân năm 2011 đạt 53,7% (năm 2006 đạt 32,5%), trong đó ĐNB có tỷ lệ cao nhất là 90,2%, tiếp đến là ĐBSCL (82,5%) và thấp nhất là TDMNPB (25%).

Hệ thống nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng xã, thôn tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, cung cấp địa điểm cho nhân dân trong thôn tham dự hội họp và sinh hoạt văn hoá. Đến năm 2011 cả nước có trên 3,5 nghìn xã có nhà văn hoá, đạt gần 39% tổng số xã (năm 2006 đạt 30,6% và năm 2001 đạt 15%). Vùng ĐBSH tỷ lệ xã có nhà văn hoá cao nhất (đạt 51,4%), cao hơn so với mức 47,4% của năm 2006 và 28,3% của năm 2001. Các con số tương ứng qua 3 kỳ TĐT của các vùng khác lần lượt như sau: TDMNPB là 31,5%, 25,5% và 8,7%; BTBDHMT là 41%, 29% và 14,3%; TN là 24%, 21% và 9,7%; ĐNB là 49%, 43% và 16,4%; ĐBSCL là 32%, 18% và gần 7%. Năm 2011, cả nước có gần 1.050 xã có thư viện, tăng trên 170 xã so với năm 2006 và hơn 380 xã so với năm 2001. Tỷ lệ xã có thư viện năm 2011 cả nước đạt 11,6% (năm 2006 đạt 9,7% và năm 2001 đạt 7,5%). Năm 2011 có khoảng 8,8 nghìn xã có tủ sách pháp luật, đạt tỷ lệ 97% (năm 2006 đạt 95,6%). Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn tăng nhanh từ 56,8% năm 2001 lên 81,4% năm 2011.

Thực tế trên cho thấy, trong những năm gần đây các ngành, các cấp, nhất là chính quyền cấp xã, thôn đã quan tâm chú trọng xây dựng và phát triển các cơ sở văn hoá để góp phần nâng cao trình độ dân trí, nâng cao đời sống tinh thần của dân cư NT, phù hợp với chủ trương xây dựng NTM.

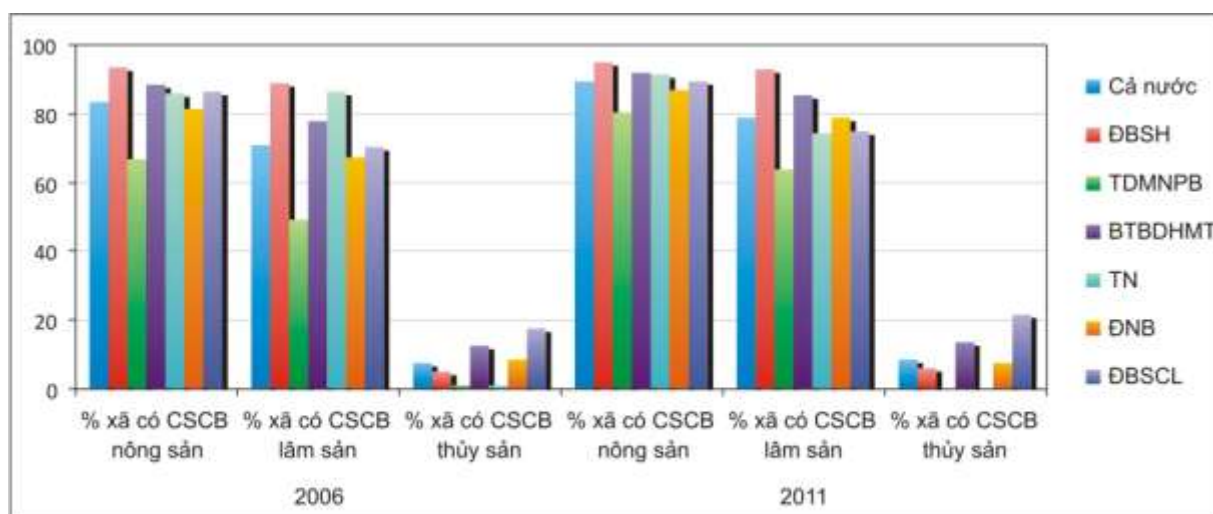
Bên cạnh những thành tích nêu trên, số liệu từ TĐT cho thấy vẫn còn những hạn chế trong lĩnh vực này. Hệ thống nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng xã, thôn ở vùng sâu, vùng xã vào năm 2011 vẫn còn thấp: ở TN cứ 4 xã có chưa đến 1 xã có nhà văn hoá/nhà sinh hoạt cộng đồng. Ở TDMNPB tỷ lệ này chưa đạt mức 1/3. Tỷ lệ xã có thư viện năm 2011 cả nước mới đạt 11,6% và tăng không đáng kể qua 10 năm (năm 2006 đạt 9,7% và năm 2001 đạt 7,5%).

### ***1.8. Hệ thống cơ sở chế biến NLTS phát triển cả về số lượng và năng lực phục vụ, từng bước gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản ở NT***

Số lượng cơ sở chế biến NLTS tăng nhanh trong 10 năm qua: Năm 2001 có 252 nghìn cơ sở; năm 2006 có 428 nghìn, tăng 69,9% so với năm 2001; năm 2011 đã lên tới 501 nghìn cơ sở, tăng 17% so với năm 2006 và tăng gấp 2 lần so với năm 2001.

Năm 2011, cả nước có gần 8,1 nghìn xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản, chiếm 89,2% số xã (năm 2006 đạt 83,4% và năm 2001 đạt 72,3%). Vùng có tỷ lệ cao nhất là ĐBSH đạt 95,2%, thấp nhất là TDMNPB đạt 81%. Số liệu TĐT cũng cho thấy cơ sở chế biến TS tuy số lượng không nhiều như NN và LN nhưng tốc độ tăng khá trong 5 năm gần đây.

Hình 3 thể hiện sự vượt trội về số lượng xã có các cơ sở chế biến nông sản và cơ sở chế biến lâm sản so với cơ sở chế biến thủy sản ở tất cả các vùng qua 2 kỳ TĐT 2006 và 2011. Xét về góc độ vùng, TDMNPB có tốc độ tăng nhanh đáng ghi nhận về tỷ lệ % xã có cơ sở chế biến nông sản và xã có cơ sở chế biến lâm sản.



**Hình 3.** So sánh tỷ lệ (%) số xã có cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản phân theo loại cơ sở qua 2 kỳ TĐT 2006 và 2011

. Sự tăng nhanh của các xã có cơ sở chuyên chế biến cũng như số lượng cơ sở chế biến trong những năm qua đã góp phần phục vụ tốt hơn yêu cầu sơ chế và chế biến nông, lâm và thủy sản, từng bước gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ các sản phẩm này, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập của hộ gia đình nông dân, ngư dân, phát triển khu vực dịch vụ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động, phát triển làng nghề ở NT. Số lượng và chủng loại hàng hoá trên thị trường NT, nhất là chợ NT do đó cũng phong phú và đa dạng hơn.

### ***1.9. Chợ NT đã được kiên cố hoá một bước, nhưng tỷ lệ chợ trên địa bàn xã đạt tiêu chuẩn còn thấp***

Chợ NT có vai trò quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế hàng hoá, kích thích trao đổi hàng hoá giữa các vùng và trong nội bộ nhân dân trên địa bàn. Năm 2011 cả nước có hơn 5,2 nghìn xã có chợ, chiếm 57,6% số xã.

Số chợ trên địa bàn xã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố trên địa bàn xã tăng so với năm 2006. Năm 2011 số chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố đạt 66,6% (năm 2006 đạt 53,3%). Tỷ lệ chợ xây dựng kiên cố và bán kiên cố không chênh lệch nhiều giữa các vùng. Tại

các vùng miền núi, vùng cao và hải đảo tuy có nhiều khó khăn nhưng năm 2011 tỷ lệ xã có chợ đạt như sau: xã miền núi 54,5%; xã vùng cao 31% và xã hải đảo 37%, trong đó: chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố lần lượt là 65%, 73% và 69%. Nhờ đó đồng bào các dân tộc vùng miền núi, vùng cao, hải đảo có điều kiện thuận lợi hơn để trao đổi hàng hoá và giao lưu văn hoá với các xã trong vùng cũng như các xã miền xuôi, góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá, tinh thần, xây dựng NTM.

Tuy nhiên, chợ đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng còn rất thấp. Kết quả TĐT 2011 cho thấy đến 1/7/2011 cả nước chỉ có 240 chợ NT đạt tiêu chuẩn, chiếm 3,5% tổng số chợ NT. Đáng chú ý là chưa có vùng nào có tỷ lệ chợ đạt tiêu chuẩn trên 8% như quy định của bộ tiêu chí NTM, đặc biệt ở miền núi, vùng cao và hải đảo rất thấp (lần lượt là 1,7%, 4,1% và 3,5%).

#### ***1.10. Hệ thống tín dụng nhân dân nông thôn tiếp tục tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho dân cư tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh và đời sống***

Để tạo điều kiện cho dân cư tiếp cận các nguồn tín dụng hợp pháp, hạn chế tình trạng tín dụng đen, trong những năm gần đây, nhiều chi nhánh ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng mở các chi nhánh tại xã. Đến năm 2011 NT cả nước đã có 953 xã có chi nhánh ngân hàng thương mại hoạt động trên địa bàn, chiếm 10,5% tổng số xã. Vùng có tỷ lệ xã có chi nhánh ngân hàng cao nhất là ĐNB (18,4%), thấp nhất là TDMNPB (7,1%). Cũng năm 2011 cả nước có 1049 xã có quỹ tín dụng nhân dân. Vùng có nhiều quỹ tín dụng nhân dân là ĐBSH có 508 xã, đạt 26% trong khi TDMNPB và vùng TN là những vùng có tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân thấp (5%).

Tuy nhiên, kết quả TĐT cho thấy mô hình quỹ tín dụng nhân dân hầu như không phát triển qua 5 năm: Tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân năm 2011 chỉ đạt mức 11,6%, tăng không đáng kể so với mức 10,1% của năm 2006.

#### ***1.11. Làng nghề NT được khôi phục và phát triển, tạo nhiều việc làm, góp phần thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT, nhưng vấn đề môi trường tại các làng nghề vẫn bộc lộ nhiều yếu tố hạn chế, yếu kém***

Cùng với sự ra đời của các khu CN, cụm CN, nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho hàng chục vạn lao động và đào tạo, bồi dưỡng những lao động phổ thông thành lao động có kỹ thuật. Đến năm 2011, khu vực NT có 961 xã có làng nghề, chiếm 11% tổng số xã (tỷ lệ tương ứng của các năm 2001 và 2006 lần lượt là 6% và 8%). Số lượng làng nghề cũng tăng: Năm 2011 có 1.322 làng nghề (trong đó có 976 làng nghề truyền thống) so với 1077 làng nghề của năm 2006 và 710 làng nghề của năm 2001.

Các làng nghề đã thu hút 327 nghìn hộ và 767 nghìn lao động thường xuyên (năm 2006 là 256 nghìn hộ và 655 nghìn lao động). Bình quân 1 làng nghề có 248 hộ và 580 lao động so với 238 hộ và 609 lao động năm 2006. Vùng có nhiều xã có làng nghề và số lượng làng nghề nhiều

nhất là ĐBSH: 485 xã (chiếm 50,5% tổng số xã có làng nghề cả nước), 706 làng nghề (chiếm 53% số làng nghề cả nước) và 222 nghìn hộ tham gia với 505 nghìn lao động. Kế đến là BTBDHMT có 237 xã với 305 làng nghề, 46,7 nghìn hộ tham gia với 108 nghìn lao động thường xuyên. Vùng ĐBSCL có 117 xã, 132 làng nghề, thu hút hơn 31 nghìn hộ với gần 93 nghìn lao động thường xuyên. Các vùng còn lại số lượng xã có làng nghề và số làng nghề còn ít và tăng chậm.

Tuy nhiên, mặt trái của các làng nghề NT cũng còn nhiều, nhất là tình trạng gây ô nhiễm môi trường NT: nước thải, chất thải do các làng nghề tạo ra tại các vùng quê gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và sức khỏe người dân còn rất phổ biến. Theo kết quả TĐT năm 2011, tỷ lệ làng nghề sử dụng thiết bị xử lý nước, chất thải độc hại chỉ đạt 4,1% và thực trạng này đang cho thấy rõ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao của các làng nghề ở NT nước ta.

#### ***1.12. Bộ máy chính quyền cấp xã tiếp tục được kiện toàn là những điều kiện rất quan trọng quyết định sự thành công của việc thực hiện các chính sách về phát triển NN, NT***

Xã là cấp cơ sở có vị trí rất quan trọng trong việc triển khai tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ở khu vực NN, NT. Kết quả TĐT cho thấy đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã<sup>2</sup> những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực về độ tuổi và trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn.

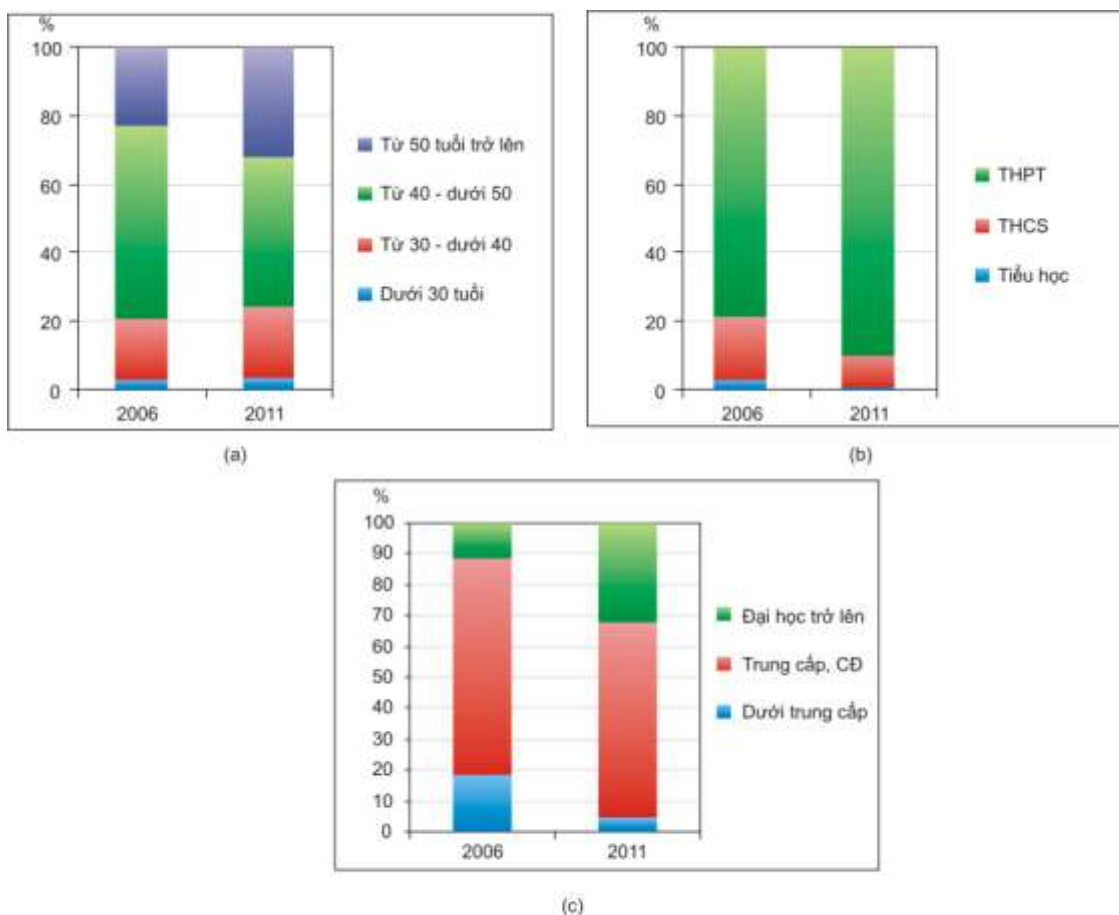
Tính chung cả nước, trong số đội ngũ cán bộ chủ chốt, tuy nam giới qua các kỳ TĐT vẫn chiếm đa số, song tỷ lệ cán bộ nữ năm 2011 có tăng nhẹ, đạt 5,4% so với mức 3,9% của năm 2006.

Hình 4 (a) thể hiện xu hướng tăng tỷ trọng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã ở cả nhóm ít tuổi và nhóm cao tuổi, giảm ở nhóm từ 40- dưới 50 tuổi qua 2 kỳ TĐT các năm 2006 và 2011, cụ thể như sau: Chung cả nước năm 2011 nhóm dưới 30 tuổi đạt 3,3% (năm 2006 là 2,6%), nhóm từ 30-40 tuổi đạt 21% (năm 2006 là 18,2%), nhóm từ 40-50 tuổi đạt 43,5% (năm 2006 là 56,4%); nhóm tuổi từ 50 tuổi trở lên vẫn chiếm đến 32,2% (năm 2006 đạt 22,8%).

Các Hình 4 (b) và Hình 4 (c) cùng cho thấy một khuynh hướng trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt cấp xã tiếp tục tăng lên qua 5 năm. Kết quả TĐT cho thấy gần 90,3% cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ tốt nghiệp THPT (năm 2006 đạt 78,6%). Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năm 2011 có 95,5% số cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ từ trung cấp trở lên (năm 2006 là 81,7%). Đáng chú ý là tỷ lệ cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên tăng rất nhanh trong 5 năm qua từ 11,7% năm 2006 lên 32,4% năm 2011. Tỷ lệ cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên cao là các vùng: ĐNB (54,5%), ĐBSCL (43,6%) và thấp nhất là vùng TDMNPB (21%).

---

<sup>2</sup> TĐT NTNN năm 2011 thu thập thông tin của những cán bộ chủ chốt cấp xã đảm nhiệm các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND xã, Phó Chủ tịch UBND xã



**Hình 4.** Cơ cấu đội ngũ cán bộ cấp xã theo độ tuổi (Hình a), theo trình độ giáo dục phổ thông (Hình b) và theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ (Hình c).

Tính chung cả nước, trong số đội ngũ cán bộ chủ chốt, tuy nam giới qua các kỳ TĐT vẫn chiếm đại đa số, song tỷ lệ cán bộ nữ năm 2011 có tăng nhẹ, đạt 5,4% so với mức 3,9% của năm 2006. Vùng có cán bộ chủ chốt xã là nữ chiếm tỷ lệ cao, tốc độ trẻ hoá nhanh, trình độ văn hoá, chuyên môn từ trung cấp trở lên cao nhất là ĐBSCL: Tỷ lệ nữ đạt 8,9% (năm 2006 là 4,7% và năm 2001 là 2%). Về độ tuổi, nữ dưới 30 tuổi chiếm 7,1%, tỷ lệ này ở các năm 2006 và 2001 tương ứng là 4,8% và 2,3%. Cán bộ chủ chốt xã là nữ có trình độ văn hoá THPT đạt 97,5% so với 88,8% năm 2006 và 66,5% năm 2001. Về chuyên môn nghiệp vụ, nữ có trình độ từ trung cấp trở lên đạt 97,1% (năm 2006 là 87,6%).

Cùng với kiện toàn đội ngũ, trụ sở làm việc của chính quyền cấp xã được nâng cấp và từng bước hiện đại hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, chỉ đạo điều hành được thông suốt, kịp thời giữa các cấp, các ngành cũng như nhiều lợi ích khác. Đến năm 2011, cả nước có 98,6% số trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố (trong đó 72,4% được xây dựng kiên cố); 99,5% trụ sở UBND xã có máy vi tính so với 92,7% năm 2006. Đặc biệt 3/4 số trụ sở UBND xã có máy vi tính kết nối mạng Internet, cao hơn rất nhiều so với mức 1/20 của năm 2006.

Bên cạnh các thành tích nêu trên, tồn tại lớn nhất trong lĩnh vực này là mặt bằng về trình độ cán bộ chủ chốt của xã cũng như điều kiện làm việc tại xã ở các vùng, tỉnh còn có sự chênh lệch lớn. Điều kiện làm việc của cán bộ xã vùng cao thấp hơn nhiều so với các xã vùng khác như: mới gần 2/3 trụ sở làm việc được xây kiên cố; 46,6% UBND xã có máy tính kết nối Internet. Tại nhiều tỉnh trình độ chuyên môn, lý luận chính trị hoặc quản lý nhà nước của cán bộ chủ chốt của xã còn hạn chế. Đặc biệt, một số tỉnh có trên 10% số cán bộ chưa qua đào tạo chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước như Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng. Số cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ về chuyên môn hoặc lý luận chính trị từ đại học trở lên còn rất thấp. Đây là trở ngại không nhỏ trong việc đưa NN, NT lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

## **2. Cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, song vẫn chưa khắc phục được sự chênh lệch lớn giữa các vùng kinh tế - xã hội**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT là chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, trong đó trọng tâm là công nghiệp hoá, hiện đại hoá NN, NT.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trong Nghị quyết Đại hội X của Đảng xác định: “Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động NT, giảm nhanh tỷ trọng lao động làm NN, tăng tỷ trọng làm công nghiệp và dịch vụ<sup>3</sup>”. Thực hiện Nghị quyết của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT. Những kết quả đạt được trong 5 năm 2006 - 2010 về vấn đề quan trọng này một phần đã được phản ánh trong kết quả TĐT NTNN 2011.

### **2.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ NT có nhiều tiến bộ ở hai vùng ĐNB và ĐBSH**

Số hộ NT cả nước tại thời điểm 01/7/2011 là khoảng 15,34 triệu hộ, tăng 1,58 triệu hộ (+11,4%) so với năm 2006, trong đó tăng nhanh nhất là ĐNB (+26,6%) và TN (+17,4%). Tốc độ tăng hộ NT thời kỳ 2006 - 2011 cao hơn hẳn thời kỳ 2001 - 2006 (là thời kỳ có mức tăng 0,7 triệu hộ hay 5,4%), ngoài nguyên nhân do tăng nhân khẩu<sup>4</sup> còn có nguyên nhân do tách hộ làm cho quy mô hộ gia đình ở khu vực NT giảm đi rõ rệt.

Số liệu TĐT cho thấy trong 5 năm 2006 - 2011 cơ cấu ngành nghề của hộ NT có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực: Giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ NLTS; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ CNXD và dịch vụ.

Về số lượng hộ, đến 1/7/2011, ở khu vực NT cả nước có 9,53 triệu hộ NLTS, giảm 248 nghìn hộ (-2,54%) so với năm 2006. Số hộ CNXD đạt trên 2,3 triệu hộ, tăng thêm 903 nghìn hộ, tăng 64% và hộ dịch vụ là 2,82 triệu hộ, tăng 771 nghìn hộ, tăng 37,5% trong thời gian tương ứng. Nếu cộng cả 2 loại hộ CNXD và dịch vụ đến 1/7/2011 đạt 5,13 triệu hộ, tăng 1,67 triệu hộ (+48,5%) so với năm 2006.

<sup>3</sup> Văn kiện Đại hội X, tr.195.

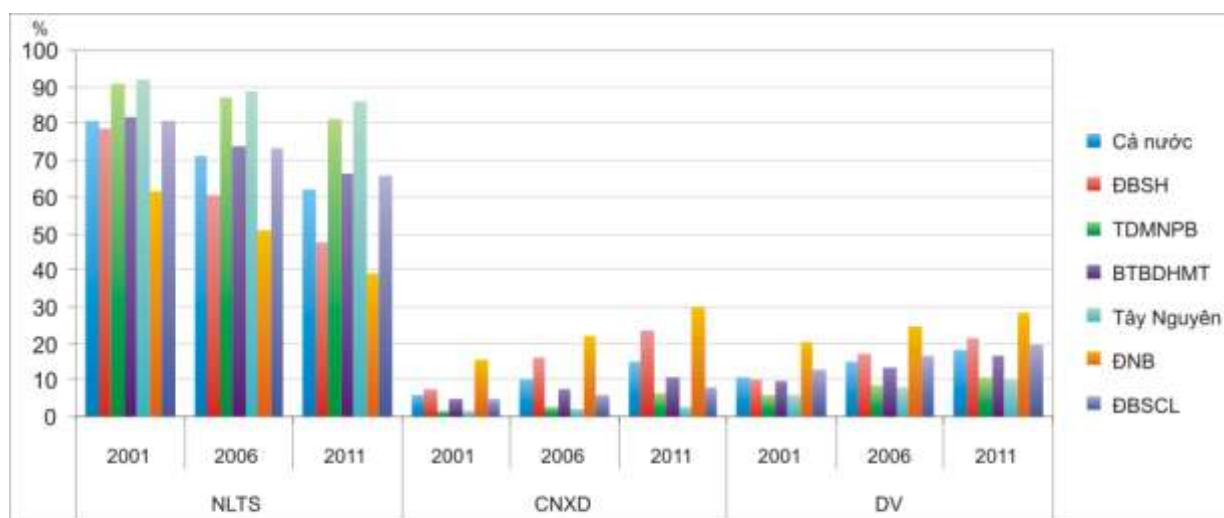
<sup>4</sup> Dân số trung bình năm 2009 cả nước là 86,025 triệu người; trong đó dân số khu vực NT là 60,440 triệu người; Ước tính dân số trung bình năm 2010 cả nước là 86,928 triệu, trong đó có 60,703 triệu cư dân NT. Tốc độ tăng dân số ở khu vực NT năm 2010 ước sơ bộ là 0,44%. (Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2010, NXB Thống kê).



Về cơ cấu, tỷ trọng hộ NLTS khu vực NT năm 2011 là 62,2% so với 71,1% của năm 2006 và 80,9% của năm 2001; tỷ trọng hộ CNXD của các năm tương ứng lần lượt đạt 15%, 10,2% và 5,76%, tỷ trọng hộ dịch vụ đạt 18,4%, 14,9% và 10,6% trong 3 năm tương ứng. Nếu gộp cả hai nhóm hộ CNXD và dịch vụ thì tỷ trọng 2 khu vực phi NLTS từ 2006 đến 2011 đã tăng thêm 8,3% (từ 25,1% lên 33,4%). Nếu so với năm 2001, tỷ lệ này ở năm 2011 đã tăng thêm 17,1% (từ 16,3% lên 33,4%), còn tỷ trọng hộ NLTS giảm 18,8% (từ 80,93% xuống 62,15%).

Hình 5 thể hiện một xu hướng chuyển dịch cơ cấu hộ NT theo 3 nhóm ngành nghề (NLTS; CNXD; dịch vụ) qua 3 kỳ TĐT 2001, 2006 và 2011 trên phạm vi cả nước cũng như 6 vùng KT-XH.

Trên phạm vi cả nước trong giai đoạn 2001-2011, số hộ NLTS cứ qua 5 năm lại giảm đi khoảng từ 9% đến 10%, trong khi đó 2 khu vực CNXD và dịch vụ lại tăng lên: khu vực CNXD tăng ở mức 4,5 - 5%, khu vực dịch vụ tăng chậm hơn ở mức từ 3,5 - 4,5%. Đáng chú ý là đến năm 2011 đã có 13/63 tỉnh (20,6%) có tỷ trọng hộ CNXD và dịch vụ chiếm trên 40% tổng số hộ NT (năm 2006 chỉ có 5/63 tỉnh).



**Hình 5.** Tỷ lệ (%) số hộ NT chia theo 3 nhóm ngành nghề và vùng KT-XH qua 3 kỳ TĐT năm 2001, 2006 và 2011

Hình 5 cũng cho thấy trên phạm vi vùng, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ NT từ NLTS sang CNXD và dịch vụ rõ nét nhất xảy ra ở vùng ĐNB và tiếp theo là ĐBSH. Ở hai vùng này, số hộ NLTS đều dưới 50% tổng số hộ NT, đặc biệt vùng ĐNB chỉ chiếm chưa đến 40%. ĐNB cũng là vùng có số hộ CNXD đạt tỷ trọng xấp xỉ 30%, hộ dịch vụ cũng đạt mức tương tự. Trái ngược lại, tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hộ NT từ NLTS sang CNXD và dịch vụ qua 10 năm 2001-2011 tuy có diễn ra ở vùng TDMNPB và vùng TN, song mức giảm không đáng kể. Tỷ trọng các hộ CNXD và dịch vụ ở vùng TDMNPB chỉ tăng từ 11,3% lên 16,6%; vùng TN từ 10,2% lên 12,3%. Điểm đáng lưu ý là ở vùng TN tỷ trọng hộ CNXD và hộ dịch vụ hầu như không thay đổi. Đây cũng là những vùng mà các hộ NLTS chiếm đa số (trên 80%).

Cơ cấu hộ NT phân theo thu nhập chính cũng có xu hướng chuyển dịch tương tự theo ngành nghề. Theo kết quả TĐT năm 2011, tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập chính từ ngành NLTS



chiếm 57,1% (giảm 10,7% so với năm 2006); tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập chính từ CNXD đạt 17,3% (+6%); tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập chính từ dịch vụ đạt 19,4% (+4,2%). Xu hướng này diễn ra ở cả 6 vùng nhưng ở mức độ khác nhau.

## **2.2. Cơ cấu ngành nghề của lao động NT chuyển dịch nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ.**

Sự chuyển dịch về cơ cấu ngành nghề của hộ NT có liên quan trực tiếp đến quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực này. Năm 2011 số người trong độ tuổi có khả năng lao động ở khu vực NT là 32 triệu người, tăng 1,4 triệu người (+4,5%) so với 2006. Tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động thực tế có làm việc trong 12 tháng qua phân theo hoạt động chính năm 2011 như sau: lao động NLTS chiếm 59,6%, giảm đáng kể so với mức 70,4% của năm 2006 và 79,6% của năm 2001; trong đó riêng ngành NN chiếm 55,2% (năm 2006 là 65,5% và năm 2001 là 75,9%); Tỷ trọng lao động CNXD lần lượt ở các năm 2011, 2006 và 2001 lần lượt là 18,4%, 12,5% và 7,4%; tỷ lệ lao động dịch vụ là 20,5%, 15,9% và 11,9% ở 3 năm tương ứng.

Bảng 3 thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động NT, song không đồng đều giữa các vùng. Kết quả đạt được về chuyển dịch cơ cấu lao động NT theo ngành sản xuất chính của cả nước và các vùng năm 2011 tuy có tiến bộ so với các năm 2001 và 2006 nhưng vẫn còn chậm và có khoảng cách xa so với yêu cầu. Trong 10 năm từ 2001-2011, tỷ trọng lao động NLTS mới giảm được 20% từ khoảng 80% năm 2001 xuống khoảng 60% vào năm 2011, bình quân mỗi năm giảm được 2%. Trong giai đoạn 2006-2011, tỷ lệ lao động khu vực này giảm được 10,9%, bình quân mỗi năm cũng chỉ giảm được 2,19%. Các vùng có chuyển dịch cơ cấu lao động thấp là: TN, TDMNPB và ĐBSCL.

**Bảng 3.** Chuyển dịch cơ cấu lao động NT qua 3 ngành nghề chia theo vùng KT-XH qua 3 kỳ TĐT các năm 2001, 2006 và 2010.

|                | %            |              |              |             |              |              |              |              |              |
|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                | NLTS         |              |              | CNXD        |              |              | Dịch vụ      |              |              |
|                | 2001         | 2006         | 2011         | 2001        | 2006         | 2011         | 2001         | 2006         | 2011         |
| <b>Cả nước</b> | <b>79,61</b> | <b>70,41</b> | <b>59,59</b> | <b>7,36</b> | <b>12,46</b> | <b>18,40</b> | <b>11,51</b> | <b>15,95</b> | <b>20,52</b> |
| ĐBSH           | 77,26        | 60,48        | 42,63        | 10,50       | 20,36        | 31,26        | 11,67        | 18,31        | 25,18        |
| TDMNPB         | 91,15        | 86,50        | 79,74        | 2,27        | 4,33         | 8,48         | 6,33         | 8,81         | 11,47        |
| BTBDHMT        | 80,28        | 71,95        | 62,64        | 6,93        | 11,16        | 15,52        | 11,36        | 15,73        | 20,47        |
| TN             | 91,94        | 88,38        | 85,28        | 1,55        | 2,52         | 3,04         | 6,22         | 8,84         | 11,42        |
| ĐNB            | 58,46        | 49,06        | 36,07        | 16,06       | 23,37        | 31,45        | 20,02        | 24,43        | 28,5         |
| ĐBSCL          | 79,23        | 71,81        | 62,17        | 7,83        | 9,74         | 14,33        | 12,64        | 16,89        | 21,33        |

Tuy kết quả chuyển dịch cơ cấu lao động NT những năm qua diễn ra còn chậm so với yêu cầu, chưa đều giữa các vùng và các địa phương nhưng cũng có điểm mới là xu hướng hoạt động

đa dạng ngành nghề của lao động ở khu vực NT ngày càng tăng. Trong tổng số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động NN trong 12 tháng qua thì lao động chuyên NN (thuần nông) chiếm 46%; lao động NN kiêm ngành nghề khác chiếm 32,1% và lao động phi NN có hoạt động phụ NN chiếm 21,9%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi thuần nông cao nhất là ở các xã vùng đồng bằng (62,9%), lao động NN kiêm nghề khác cao nhất là ở các xã vùng cao (48,9%). Ngoài lực lượng lao động trong độ tuổi, khu vực NT còn có 4,1 triệu người trên độ tuổi thực tế có tham gia lao động.

#### ***2.4. Trình độ chuyên môn của lao động NT đã được nâng lên một bước nhưng còn rất chậm so với yêu cầu***

Về đào tạo nghề cho nông dân, Nghị quyết Đại hội X đã nhấn mạnh việc chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân và lao động NT, nhất là các khu vực nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở phi NN. Thực hiện Nghị quyết Đảng, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và Chương trình đào tạo nghề cho nông dân. Với sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NT đã nâng lên. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên năm 2011 chiếm tỷ lệ 11,2% (năm 2006 đạt 8,2% và năm 2001 đạt 6,2%), trong đó: trình độ trung cấp lần lượt ở các năm 2011, 2006 và 2001 là 4,3%, 3% và 2,5 %; trình độ đại học là 2,2%, 1,1% và 0,7% trong 3 năm tương ứng. Vùng có tỷ lệ lao động NT được đào tạo tay nghề từ trung cấp trở lên cao nhất là ĐBSH đạt 12,7%, ĐNB đạt 8,9%; BTBDHMT 8,9%; TDMNPB 7,5%. Thấp nhất là TN đạt 5,4% và ĐBSCL đạt 5%.

Có thể nói tuy đạt được những tiến bộ so với các năm trước nhưng trình độ chuyên môn của lao động NT vẫn còn rất thấp trước yêu cầu sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường. Điều này dẫn đến khả năng chuyển đổi ngành nghề từ khu vực NLTS sang khu vực CNXD và dịch vụ còn chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Lao động NT dư thừa nhiều nhưng còn ít lao động chuyển đổi sang công nghiệp và dịch vụ. Một bằng chứng thực tế là các khu công nghiệp thiếu rất nhiều lao động kỹ thuật và công nhân lành nghề nhưng không thể thu hút được số lượng đông đảo lao động dư thừa ở khu vực NT.

### **3. Kinh tế NT tiếp tục phát triển, thu nhập và tích lũy của hộ NT tăng**

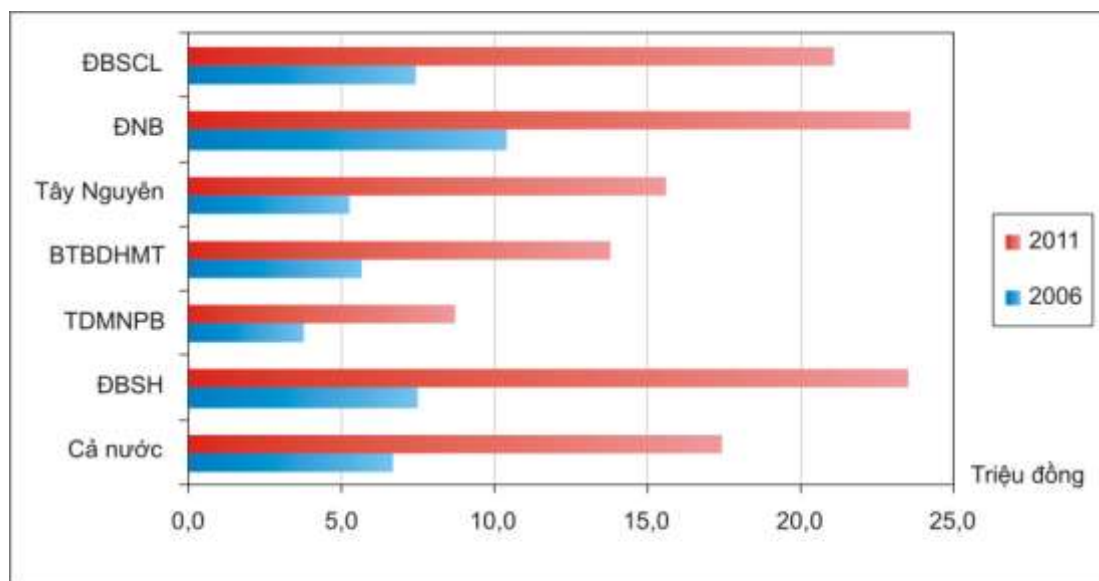
Kinh tế nước ta trong 5 năm qua tăng trưởng bình quân đạt 7%, GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.168 USD. Hầu hết các ngành, các lĩnh vực đều tăng trưởng khá. Sự phát triển ổn định của ngành NLTS, nhất là sản lượng lương thực vượt mục tiêu của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2001-2010 và Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2006-2010, an ninh lương thực quốc gia đảm bảo, nên đời sống nhân dân nói chung và cư dân NT ngày càng được cải thiện, thu nhập ngày càng cao. Điều này đã tạo điều kiện cho cư dân NT tăng thêm tích lũy.

Tại thời điểm 01/7/2011, vốn tích lũy bình quân 1 hộ NT đạt 17,4 triệu đồng, gấp 2,6 lần so với 01/7/2006. Nếu loại trừ yếu tố trượt giá<sup>5</sup> thì vốn tích lũy bình quân 1 hộ NT năm 2011 tăng

---

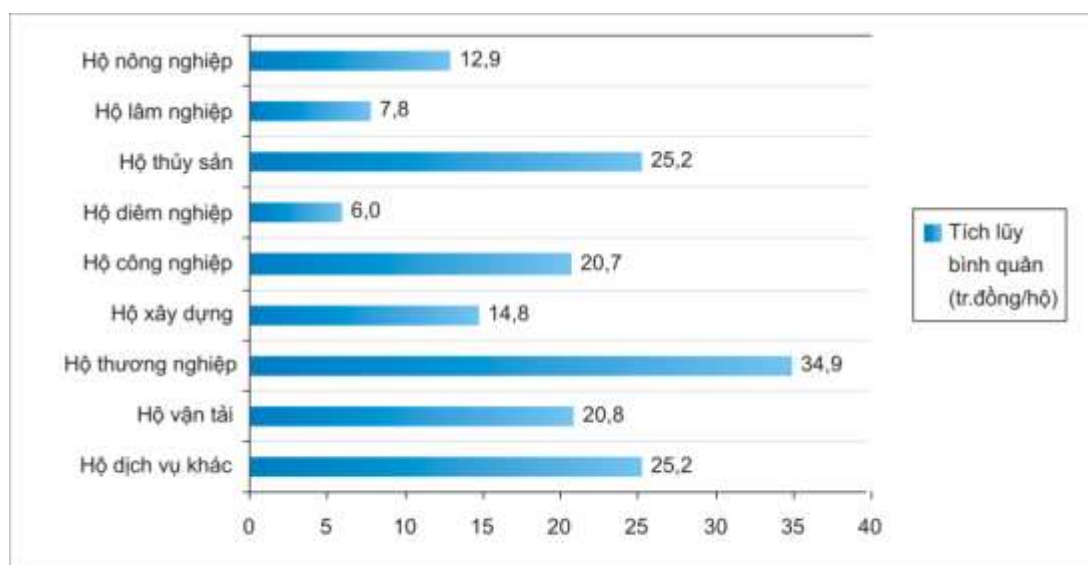
<sup>5</sup> Chỉ số giá tiêu dùng năm 2011 so với năm 2006 là 184,26%.

khoảng 41% so với năm 2006 - cao hơn so với mức tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời kỳ 2006-2011 (gần 40%).



**Hình 6.** Vốn tích lũy bình quân 1 hộ (triệu đồng) qua 2 kỳ TĐT các năm 2006 và 2011 chia theo vùng KT-XH

Hình 6 cho thấy trên phạm vi cả nước tốc độ tăng vốn tích lũy bình quân 1 hộ năm 2011 tương đối cao so với năm 2006, song mức độ chênh lệch giữa các vùng còn lớn. ĐNB có mức tích lũy cao nhất, với mức tích lũy bình quân đạt 23,6 triệu đồng/hộ (tăng 126% so với năm 2006). Hai vùng vừa lúa lớn nhất cả nước đều có mức tăng cao: ĐBSH đạt 23,5 triệu đồng (trên 3 lần), ĐBSCL đạt 21,1 triệu đồng (gần 3 lần). Ba vùng còn lại có mức tích lũy bình quân thấp, trong đó TDMNPB chỉ đạt mức tích lũy bình quân 8,7 triệu đồng/hộ (2,3 lần); BTBDHMT 13,8 triệu đồng (2,4 lần).



**Hình 7.** Vốn tích lũy bình quân 1 hộ (triệu đồng) chia theo loại hộ, thời điểm 01/7/2011

Mức độ chênh lệch vốn tích lũy bình quân năm 2011 giữa các loại hộ được thể hiện rõ nét ở Hình 7. Nhóm các hộ kinh doanh dịch vụ có mức tích lũy vốn bình quân cao, trong đó: Hộ thương nghiệp có vốn tích lũy bình quân cao nhất (34,9 triệu đồng/hộ), tiếp đến là hộ dịch vụ khác 25,2 triệu đồng/hộ. Hộ TS cũng đạt cao với mức 25,2 triệu đồng, tiếp theo là hộ vận tải và hộ công nghiệp đạt 20,7 triệu đồng. Nhóm các hộ có mức vốn tích lũy bình quân thấp dưới mức 15 triệu đồng gồm: Hộ XD (14,8 triệu đồng); hộ NN (12,9 triệu đồng); Hộ LN (7,8 triệu đồng); Hộ diêm nghiệp có vốn tích lũy bình quân thấp nhất (6 triệu đồng), chỉ bằng 35% mức bình quân chung. Thu nhập của hộ thương nghiệp gấp 5,8 lần của hộ diêm nghiệp, gấp 4,5 lần thu nhập của hộ LN và gấp gần 2,7 lần của hộ NN. Tích lũy thấp phần nào phản ánh thu nhập và đời sống của hộ LN, diêm nghiệp và NN còn gặp nhiều khó khăn so với các nhóm hộ thuộc các ngành nghề khác.

Số liệu cuộc TĐT 2011 cũng phản ánh sự quan tâm thực hiện các chính sách xã hội, dân sinh của Nhà nước trong những năm qua. Trong năm 2010, khu vực NT có trên 259 nghìn hộ, (chiếm 1,7% tổng số hộ NT), được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà. Vùng có tỷ lệ được hỗ trợ cao là TDMNPB (3,4%), tiếp theo là vùng TN (2,9%). Nhờ đó, nhà ở và đồ dùng trong nhà của hộ NT được cải thiện<sup>6</sup>. Số liệu TĐT cũng cho biết trong tổng số hộ NT có 3,33 triệu hộ, chiếm tỷ lệ 21,6%, được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án, trong đó có chương trình hỗ trợ các đối tượng chính sách, các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số xây dựng, cải tạo nhà ở.

#### **4. Thực trạng NT năm 2011 cho thấy tỷ lệ các địa phương đạt được tiêu chí về xây dựng NTM còn đang ở mức thấp.**

Kết quả TĐT cho thấy bộ mặt NT nước ta trong những năm qua đã có những chuyển biến rõ rệt. Tuy nhiên, để thực hiện các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM cần phải phát huy tối đa sức mạnh, nguồn lực của Nhà nước và toàn dân trong thời gian tới.

Bảng 4 mô tả tỷ lệ % số xã đạt từ 1 đến 10 tiêu chí trong bộ tiêu chí NTM vào thời điểm 01/7/2011. Kết quả TĐT năm 2011 cho thấy thực trạng và việc thực hiện một số tiêu chí trong bộ tiêu chí quốc gia về NTM như sau:

- Phần lớn các xã (77%) mới đạt từ 2 đến 5 tiêu chí trong số 13 tiêu chí thu thập thông tin trong TĐT này; trong đó ĐBSH đạt 87%, ĐBSCL đạt gần 80%, ĐNB đạt 84%; riêng TDMNPB chỉ 69% số xã đạt 2-5 tiêu chí.
- Tính chung cả nước, tỷ lệ xã đạt 1 tiêu chí còn nhiều (gần 11%); trong đó một số vùng tỷ lệ này cao: TN (22,2%), TDMNPB (18,3%).
- Xét theo từng tiêu chí, một số tiêu chí có tỷ lệ xã đạt trên 50% như: Bưu điện; hình thức tổ chức sản xuất; tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh. Tuy nhiên, nhiều tiêu chí tỷ lệ xã đạt chỉ dưới 10% như: Giao thông; trường học; chợ NT; cơ cấu lao động.

<sup>6</sup> Theo số liệu KSMHGD năm 2010: Tỷ lệ nhà ở kiên cố tăng từ 17% năm 2006 lên 50,5% năm 2010, nhà bán kiên cố giảm dần từ 63,7% xuống còn 32,9%, tỷ lệ nhà tạm từ 19,3% xuống còn 7,2%. Diện tích nhà ở bình quân 1 nhân khẩu NT tăng từ 13,9m<sup>2</sup> lên 16,7 m<sup>2</sup>.

**Bảng 4. Tỷ lệ xã đạt các nhóm tiêu chí NTM<sup>7</sup> (%)**

|                | Xã đạt<br>1 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>2 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>3 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>4 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>5 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>6 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>7 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>8 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>9 tiêu<br>chí | Xã đạt<br>10 tiêu<br>chí |
|----------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Cả nước</b> | <b>10,97</b>            | <b>19,30</b>            | <b>23,50</b>            | <b>21,39</b>            | <b>13,16</b>            | <b>5,49</b>             | <b>1,82</b>             | <b>0,40</b>             | <b>0,06</b>             | <b>0,01</b>              |
| ĐBSH           | 4,78                    | 16,46                   | 30,71                   | 26,39                   | 13,73                   | 5,30                    | 1,39                    | 0,21                    | 0,05                    |                          |
| TDMNPB         | 18,27                   | 25,06                   | 21,80                   | 14,75                   | 7,71                    | 3,43                    | 1,63                    | 0,53                    | 0,13                    | 0,04                     |
| BTBDHMT        | 13,13                   | 22,13                   | 22,05                   | 20,80                   | 11,23                   | 3,72                    | 1,21                    | 0,20                    | 0,04                    |                          |
| TN             | 20,23                   | 24,25                   | 25,42                   | 13,38                   | 6,69                    | 2,51                    | 0,84                    | 0,17                    |                         |                          |
| ĐNB            | 4,59                    | 15,87                   | 25,47                   | 25,89                   | 16,70                   | 7,52                    | 1,88                    | 0,63                    |                         |                          |
| ĐBSCL          | 1,46                    | 7,14                    | 16,88                   | 28,63                   | 27,17                   | 13,35                   | 4,37                    | 0,84                    |                         |                          |

Với thực trạng nêu trên, dù mới đánh giá theo 13 tiêu chí được thu thập thông qua cuộc TĐT cũng cho thấy việc thực hiện xây dựng NTM đang đặt ra nhiều thách thức cho các cấp, các ngành trong việc thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 26 Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 7 về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, đó là: đạt 20% số xã trên phạm vi cả nước đạt tiêu chuẩn NTM (NTM) vào năm 2015 và 50% số xã đạt tiêu chí NTM vào năm 2020. Riêng tại Hà Nội và TP. HCM đến năm 2015 phải có 35 - 40% số xã đạt chuẩn NTM và 70% vào năm 2020.

## **B. TỔNG QUAN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011**

### **Tổng quan chung về nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Nông nghiệp (nghĩa rộng, bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội đối với Việt Nam. Đến năm 2011, với gần 70% dân số sống ở khu vực NT và 50% số lao động NT là lao động NN, việc phát triển NN vừa là mục tiêu, động lực, vừa là công cụ, giải pháp hiệu quả nhất của Đảng và Chính phủ trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của cư dân NT, bảo vệ môi trường, thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ.

Về số đơn vị kinh tế, kết quả TĐT cho biết tính đến 01/7/2011 cả nước có khoảng 10,37 triệu hộ hoạt động trong lĩnh vực NN (nghĩa rộng), chiếm 44,8% trong tổng số hộ của cả nước; theo kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2011 tại thời điểm 01/01/2011 cả nước có 2.536 doanh nghiệp, 6.302 hợp tác xã NLTS.

<sup>7</sup> Cuộc Tổng điều tra đã thu thập thông tin để đánh giá sơ bộ thực trạng NT theo 13 tiêu chí: (1) Quy hoạch và thực hiện quy hoạch; (2) Giao thông; (3) Thủy lợi; (4) Trường học; (4) Cơ sở vật chất văn hóa; (6) Chợ NT; (7) Bưu điện; (8) Hộ nghèo; (9) Cơ cấu lao động; (10) Hình thức tổ chức sản xuất; (11) Y tế; (12) Văn hóa; (13) Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh.

Về đất đai, từ nguồn số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho biết năm 2011 lĩnh vực NLTS sử dụng 26,23 triệu ha diện tích đất NN, chiếm gần 75% tổng diện tích tự nhiên của cả nước.

Về lao động, kết quả TĐT cho biết tính đến 01/7/2011 số lao động NLTS trong độ tuổi có khả năng lao động trên 20,5 triệu người, chiếm 45% trong tổng số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động của cả nước.

Về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ nguồn Niên giám Thống kê do Tổng cục Thống kê cho thấy trong năm 2011, ngành NLTS tạo ra 558,3 nghìn tỷ đồng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành (trong đó NN chiếm 79,1%, lâm nghiệp là 3,1% và thủy sản là 17,8%), tương đương với 94,2 nghìn tỷ đồng theo giá cố định 1994. Trong cơ cấu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), lĩnh vực NLTS chiếm 22%; đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng 5,89% của GDP năm 2011 ở nước ta. Những sản phẩm quan trọng năm 2011 đều tăng khá so với năm 2001: Sản lượng lúa đạt 42,3 triệu tấn, tăng 10,2 triệu tấn (+31,8%); sản lượng thịt lợn hơi đạt 3,1 triệu tấn, tăng 103%; sản lượng gỗ khai thác đạt 4,7 triệu m<sup>3</sup>, tăng 95,8%; sản lượng thủy sản đạt 5,43 triệu tấn, tăng 122,5%...

Thực hiện đường lối, Nghị quyết của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền NN, NT, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2001 - 2011 phát triển toàn diện và tăng trưởng ổn định, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đang vươn tới một nền nông nghiệp có tính chất hàng hoá, kỹ thuật tiên tiến, cơ cấu kinh tế đa ngành.

Dưới đây là những kết quả chủ yếu về sản xuất NLTS của nước ta trong năm 2011 từ cuộc TĐT NTNN kết hợp với thông tin chính thống của cơ quan có thẩm quyền công bố.

### **1. Số lượng hộ và HTX giảm, DN tăng so với 5 năm trước song mức biến động không đáng kể**

Đơn vị điều tra trong cuộc TĐT năm 2011 có thể chia thành 2 nhóm: (i) các doanh nghiệp NLTS, các Hợp tác xã NLTS và các hộ NLTS ở cả 2 khu vực TT và NT (gọi chung là đơn vị kinh tế NLTS); và (ii) các hộ phi NLTS ở khu vực NT. Phần này chỉ tập trung vào nhóm đơn vị kinh tế NLTS.

Hộ NLTS là nhóm đơn vị sản xuất quan trọng nhất trong lĩnh vực NLTS trên các phương diện đất đai sử dụng, lực lượng lao động, hàng hoá sản xuất tạo ra... Tuy nhiên, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011, do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là DN NLTS hoặc DN), các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là HTX NLTS hoặc HTX). Hộ NLTS, DN NLTS và HTX NLTS được gọi chung là các đơn vị kinh tế NLTS.

**Bảng 5. Đơn vị NLTS qua 2 năm 2006 và 2011**

|            | 2006              |               | 2011              |               | Tăng/giảm năm 2011<br>so với năm 2006 |               |
|------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|---------------------------------------|---------------|
|            | Số đơn vị         | Cơ cấu (%)    | Số đơn vị         | Cơ cấu (%)    | Số lượng                              | Tỷ lệ (%)     |
| <b>DN</b>  | <b>2.136</b>      | <b>100,00</b> | <b>2.536</b>      | <b>100,00</b> | <b>400</b>                            | <b>18,73</b>  |
| NN         | 608               | 28,46         | 955               | 37,66         | 347                                   | 57,07         |
| Lâm nghiệp | 296               | 13,86         | 434               | 17,11         | 138                                   | 46,62         |
| Thủy sản   | 1.232             | 57,68         | 1.147             | 45,23         | -85                                   | -6,90         |
| <b>HTX</b> | <b>7.237</b>      | <b>100,00</b> | <b>6.302</b>      | <b>100,00</b> | <b>-935</b>                           | <b>-12,92</b> |
| NN         | 6.971             | 96,32         | 6.072             | 96,35         | -899                                  | -12,90        |
| Lâm nghiệp | 30                | 0,41          | 33                | 0,52          | 3                                     | 10,00         |
| Thủy sản   | 236               | 3,26          | 197               | 3,13          | -39                                   | -16,53        |
| <b>Hộ</b>  | <b>10.462.367</b> | <b>100,00</b> | <b>10.368.143</b> | <b>100,00</b> | <b>-94.205</b>                        | <b>-0,90</b>  |
| NN         | 9.740.160         | 93,10         | 9.591.696         | 92,51         | -148.442                              | -1,52         |
| Lâm nghiệp | 34.223            | 0,33          | 56.692            | 0,55          | 22.467                                | 65,65         |
| Thủy sản   | 687.984           | 6,57          | 719.755           | 6,94          | 31.770                                | 4,62          |

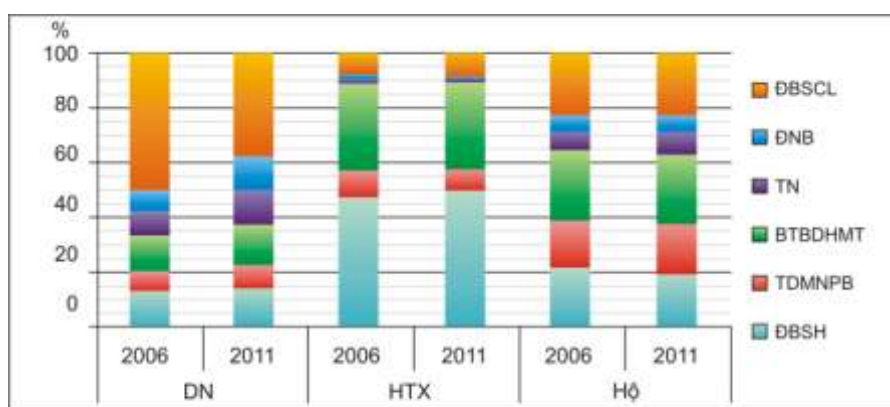
Bảng 5 cho thấy tại thời điểm 01/01/2011 cả nước có 2.536 doanh nghiệp trong đó: DN NN chiếm gần 37,7%; DN LN chiếm 17,1% và DN TS chiếm 45,2%. Cả nước có 6.302 hợp tác xã, trong đó: HTX NN chiếm đại đa số (gần 96,4%). So với năm 2006, số DN năm 2011 tăng 400 đơn vị (18,7%), số HTX giảm 935 đơn vị (-12,9%), số hộ giảm 94,2 nghìn hộ (-0,9%).

Trên phạm vi cả nước (gồm cả khu vực TT và NT), trong giai đoạn 2006 - 2011, hộ NN chiếm đại đa số với gần 9,6 triệu hộ năm 2011 (92,5%), giảm 149 nghìn hộ (-1,5%) so với năm 2006. Sau NN, thủy sản là ngành thứ 2 với gần 720 nghìn hộ, chiếm 6,94% và tăng gần 32 nghìn hộ (+4,6%) so với năm 2006. Hộ lâm nghiệp có gần 57 nghìn hộ, chiếm 0,55% và tăng gần 23 nghìn hộ (+65,6%) so với năm 2006.

Tại thời điểm 01/7/2011 cả nước có khoảng 10,37 triệu hộ NLTS, trong đó: hộ nông nghiệp (sau đây viết tắt là hộ NN) chiếm đại đa số với gần 9,6 triệu hộ (92,5%); hộ thủy sản (sau đây gọi tắt là hộ TS) gần 720 nghìn hộ (6,94%); hộ lâm nghiệp (sau đây viết tắt là hộ LN) có gần 57 nghìn hộ (0,55%). So với năm 2006, tính chung số hộ NLTS đã giảm 0,9%, trong đó: hộ NN giảm 1,5%, song hộ LN tăng 4,6% và hộ TS tăng 65,6%.

Hình 8 thể hiện phân bố các đơn vị NLTS theo loại đơn vị và vùng kinh tế qua 2 năm 2006 và 2011.

*Các doanh nghiệp.* Điểm nổi bật nhất là vùng ĐBSCL chiếm tỷ trọng rất lớn về số DN NLTS song có xu hướng giảm rõ rệt (năm 2006 chiếm khoảng 50%, năm 2011 chỉ còn khoảng 37%), trong khi các vùng khác đều tăng nhẹ, trong đó lớn nhất là ĐNB tăng gần 5%, còn thấp nhất là ĐBSH chỉ tăng 0,8% so với năm 2006.



**Hình 8.** Cơ cấu các loại đơn vị điều tra hoạt động trong lĩnh vực NLTS qua 2 năm 2006 và 2011 chia theo vùng

*Các HTX.* ĐBSH có HTX chiếm tỷ trọng lớn ở cả 2 năm và có xu hướng tăng song không đáng kể (năm 2006 chiếm gần 48% và năm 2011 chiếm gần 50%). Vùng BTBDHMT đứng thứ hai và đều xoay quanh 31,5%. Các vùng còn lại đều thấp dưới 10% ở cả năm 2006 và 2011, trong đó TN và ĐNB đều chiếm dưới 2% tổng số HTX NLTS cả nước và giảm nhẹ từ 2006 qua 2011.

*Hộ NLTS.* Đây là nhóm các đơn vị sản xuất quan trọng nhất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên các phương diện đất đai sử dụng, lực lượng lao động, hàng hoá sản xuất tạo ra... Qua 5 năm 2006 - 2011, xu hướng biến động hộ NLTS tuy theo chiều hướng tích cực nhưng chưa đều giữa các vùng.

Từ Hình 8 có thể thấy rõ biến động trong tỷ trọng số hộ NLTS của từng vùng trong tổng số hộ NLTS của cả nước qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 không lớn. Tại 3 vùng có tỷ trọng lớn là ĐBSH, BTBDHMT và ĐBSCL (từ 21 - 25%) thì giảm lớn nhất là ĐBSH cũng chỉ ở mức 2,3%. TDMNPB là vùng có tỷ trọng nằm giữa 2 nhóm cao và thấp, chỉ giảm 1,1% từ 18,4% của năm 2006 xuống 17,3% của năm 2011. Trái ngược với 4 vùng nêu trên, tỷ trọng trong tổng số hộ NLTS của hai vùng còn lại là rất thấp (dưới 9%) và mức biến động giai đoạn 2006-2011 cũng nhỏ: TN là vùng có tỷ trọng thấp nhất nhưng có mức tăng cao nhất (từ 7,2% lên 8,3%); ĐNB giảm không đáng kể (từ 5,9% xuống 5,8%).

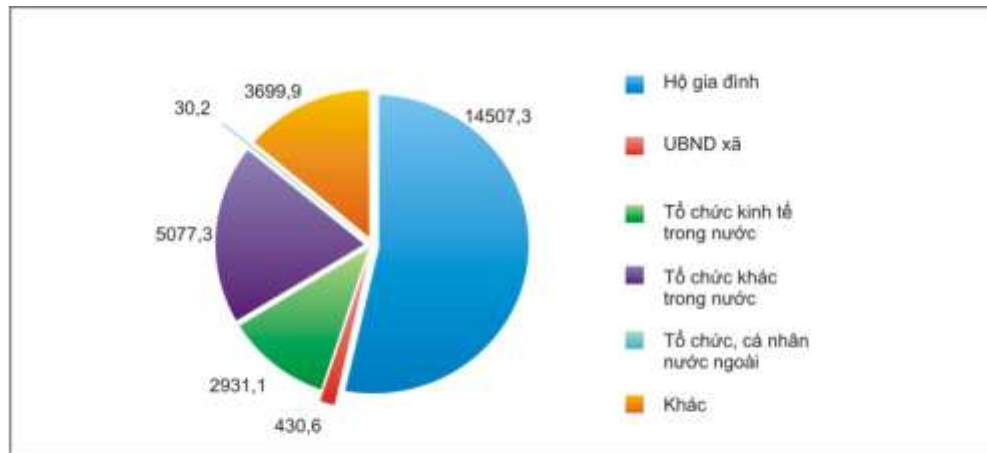
## **2. Biến động đất NN giai đoạn 2006 - 2011 diễn biến theo chiều hướng mới, đất lúa giảm, đất trồng cây lâu năm tăng**

*Đất NN<sup>8</sup>.* Theo số liệu Hiện trạng sử dụng đất tại 01/01/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng diện tích đất NN là gần 26,21 triệu ha chiếm gần 75% tổng diện tích tự nhiên của cả nước, chia ra: Đất sản xuất NN gần 10,13 triệu ha (38,64%); đất lâm nghiệp gần 15,37 triệu ha (58,63%); đất nuôi trồng thủy sản gần 690 nghìn ha (2,63%) và đất NN khác 26,1 nghìn ha (0,1%). Hình 9 mô tả diện đất NN chia theo các đối tượng sử dụng chủ yếu. Hộ gia đình sử dụng trên 1,4 triệu ha, chiếm trên một nửa (53,6%). Phần nửa non còn lại phân bổ như sau: UBND cấp xã sử dụng 430,6 nghìn ha (1,64%); tổ chức kinh tế trong nước sử dụng 0,29 triệu

<sup>8</sup> Đất nông nghiệp bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác



ha (11,2%); tổ chức khác trong nước sử dụng 0,5 triệu ha (19,36%); tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng 30,2 nghìn ha (0,12%).

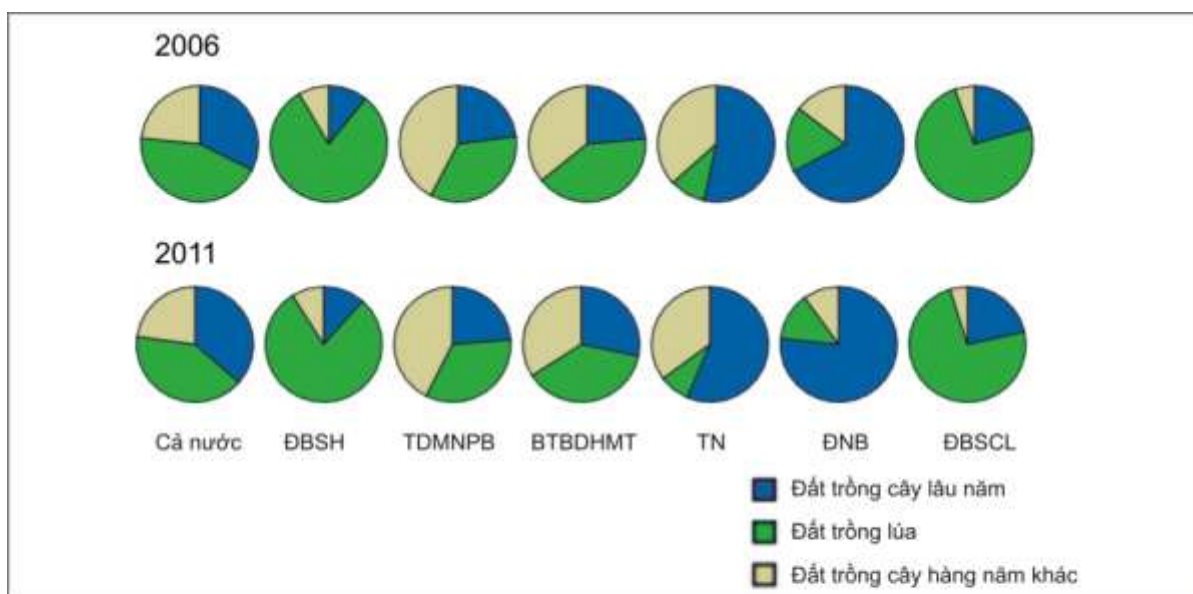


**Hình 9.** Diện tích đất nông nghiệp (1000 ha) phân theo các đối tượng sử dụng chủ yếu, thời điểm 01/01/2011

Trong giai đoạn 2006 - 2011 xu hướng biến động đất NN diễn ra rất đa dạng tùy thuộc vào từng loại đất, từng vùng trong đó quan trọng nhất là đất sản xuất NN.

*Đất sản xuất NN<sup>9</sup>.* Năm 2011, tổng diện tích đất sản xuất NN cả nước có 10,1 triệu ha, phân bố cho 6 vùng lần lượt như sau: ĐBSH chiếm 5,4%; TDMNPB chiếm 27,7%; BTBDHMT chiếm 28,3%; TN chiếm 18,4%; ĐNB chiếm 7,3% và ĐBSCL chiếm 13,0%. So với năm 2006, cả nước tăng gần 714 nghìn ha (+7,6%) so với năm 2006. Hình 10 cho thấy rõ khuynh hướng chung là đều tăng tại các vùng, ngoại trừ ĐBSH. TN là vùng có mức tăng cao nhất: 356 nghìn ha (+22,3%) so với năm 2006. ĐBSH có gần 780 nghìn ha, giảm gần 36 nghìn ha (-4,3%) so với năm 2006. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến xu hướng di dân tự do từ các vùng khác lên TN trong những năm qua và có thể cả sau này. ĐBSH là vùng đất chật, người đông lại giảm 4,3% so với năm 2006 cũng là một xu hướng đáng quan ngại.

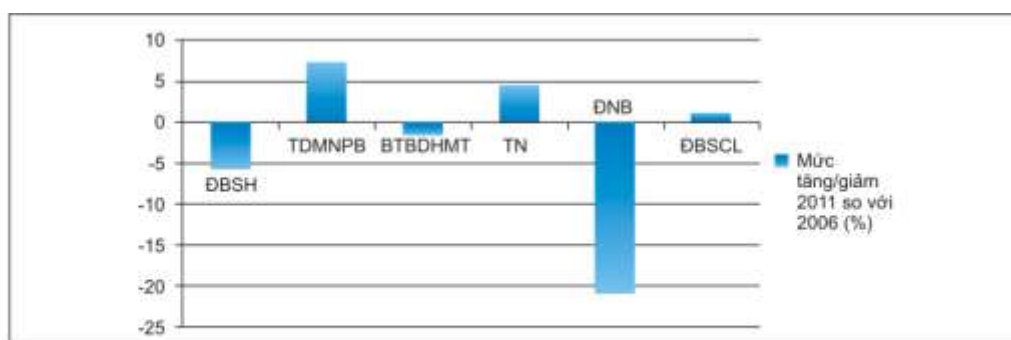
<sup>9</sup> Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm



**Hình 10.** Cơ cấu (%) đất trồng lúa (màu xanh lá cây), đất trồng cây hàng năm khác (màu nâu) và đất trồng cây lâu năm (màu xanh nước biển) trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của năm 2006 (hàng trên) và năm 2011 (hàng dưới) chia theo vùng kinh tế - xã hội

*Đất trồng cây hàng năm*<sup>10</sup>. Đến năm 2011, cả nước có 6437,6 nghìn ha, tăng 79 nghìn ha (+ 1,2%) so với năm 2006.

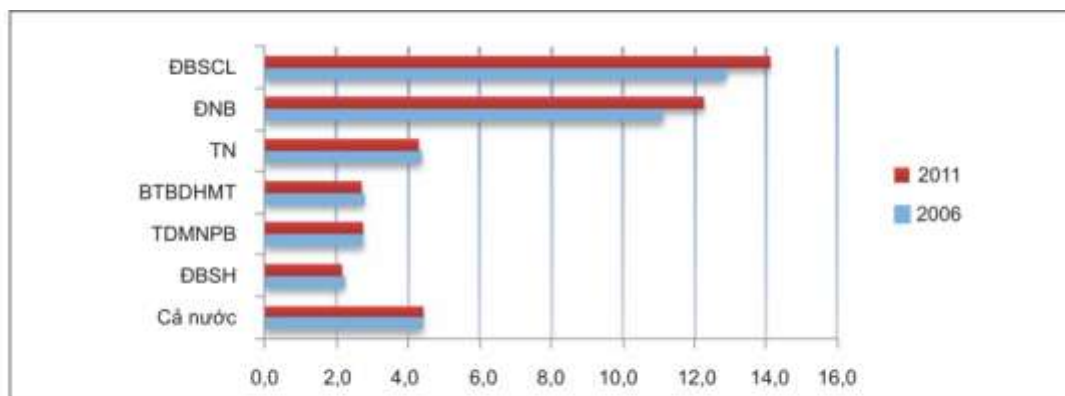
*Đất trồng lúa.* Vì liên quan trực tiếp đến an ninh lương thực quốc gia, đất trồng lúa được xem là loại đất quan trọng nhất và chiếm tỷ lệ lớn nhất trong đất trồng cây hàng năm. Số liệu của Bộ Tài Nguyên và Môi trường cho biết tính đến 01/01/2011 cả nước có hơn 4,12 triệu ha đất trồng lúa, giảm gần 32 nghìn ha (-0,76%) so với năm 2006. Hình 11 bộc lộ xu hướng biến động của các vùng như sau: ĐNB giảm lớn nhất, đến 48,3 nghìn ha (-21%); ĐBSH giảm 38,3 nghìn ha (-5,8%); BTBDHMT giảm 10,7 nghìn ha (-1,5%). Ba vùng còn lại đều tăng: TDMNPB gần 36 nghìn ha (+7,2%); TN hơn 7 nghìn ha (+4,6%); ĐBSCL gần 23 nghìn ha (+1,2%).



**Hình 11.** Mức biến động diện tích đất trồng lúa giữa 2 năm 2011 và 2006 chia theo vùng KT-XH

<sup>10</sup> Đất trồng cây hàng năm bao gồm: đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác

Vượt hơn hẳn các vùng khác về diện tích đất trồng lúa bình quân 1 hộ có trồng lúa là ĐBSCL (đạt hơn 14 nghìn m<sup>2</sup>/hộ vào năm 2011), trong khi đó ĐBSH, vừa lúa lớn thứ 2 của cả nước, có diện tích trồng lúa bình quân 1 hộ thấp nhất với 2,1 nghìn m<sup>2</sup>/hộ vào năm 2011. So với năm 2006, hai vùng có bình quân diện tích trồng lúa cao nhất đồng thời cũng là hai vùng có khuynh hướng tăng rõ ràng: ĐBSCL tăng 1,2 nghìn m<sup>2</sup>/hộ; ĐNB tăng hơn 1,1 nghìn m<sup>2</sup>/hộ. Các vùng còn lại biến động không đáng kể.



**Hình 12.** Diện tích đất trồng lúa bình quân 1 hộ (1000m<sup>2</sup>/hộ) có trồng lúa năm 2011 và 2006 chia theo vùng kinh tế - xã hội

*Đất trồng cây lâu năm*<sup>11</sup>. Năm 2011 cả nước có gần 3,7 triệu ha đất trồng cây lâu năm, phân bố tại các vùng như sau: ĐBSH chiếm 2,4%; TDMNPB chiếm 10,1%; BTBDHMT chiếm 14,2%; TN chiếm gần 30%; ĐNB chiếm 28,1% và ĐBSCL chiếm 15,3%.

Xu hướng tăng diện tích trồng cây lâu năm, trong khoảng 5 năm (2006 - 2011) diễn ra mạnh và trên tất cả 6 vùng. So với năm 2006, trên phạm vi cả nước đã tăng đến 634,4 nghìn ha (gần 21%) và xu hướng biến động giữa các vùng có thể nhìn thấy qua Hình 10: TN tăng nhiều nhất (29,2%); BTBDHMT tuy đứng thứ tư về diện tích song đứng thứ hai về tốc độ (27,1%). Hai vừa lúa lớn nhất cả nước có mức tăng rất nhẹ, trong đó ĐBSH tăng ít nhất với 2,1 nghìn ha (2,3%). Nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển từ đất khác, kể cả đất lâm nghiệp, sang trồng cây lâu năm như cà phê, cao su, cây ăn quả. (Tại vùng TN đất lâm nghiệp giảm 202 nghìn ha, ĐNB giảm 157 nghìn ha...).

*Đất lâm nghiệp*<sup>12</sup>. Vào thời điểm 01/01/2011 cả nước có gần 15,37 triệu ha đất lâm nghiệp, tăng 929 nghìn ha (+ 6,44%). Xu hướng biến động đất lâm nghiệp rất khác nhau giữa các vùng: Vùng TDMNPB, năm 2011 có 5662 nghìn ha, tăng 639,5 nghìn ha (+ 12,7%) so với năm 2006. TN có 2865 nghìn ha, giảm 202 nghìn ha (-6,6%),... Nguyên nhân đất lâm nghiệp giảm nhiều ở một số vùng một phần do việc đô thị hoá, công nghiệp hoá và chuyển đổi mục đích sử dụng từ lâm nghiệp sang NN.

<sup>11</sup> Đất trồng cây lâu năm bao gồm: đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm

<sup>12</sup> Đất lâm nghiệp bao gồm: đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng

*Đất nuôi trồng thủy sản*<sup>13</sup>. Vào thời điểm 01/01/2011 cả nước có gần 690 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản, giảm 11,8 nghìn ha (-1,7%) so với năm 2006. Vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất là ĐBSCL giảm nhiều từ 502,9 nghìn ha năm 2006 xuống còn 468 nghìn ha năm 2011, giảm 35 nghìn ha (-6,9%). Nguyên nhân do một số diện tích nuôi tôm và nuôi cá ở khu vực này giảm, đặc biệt ở 2 tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu. Giá cả các mặt hàng này biến động bất lợi: Giá thức ăn tăng, sản xuất không có hiệu quả dẫn đến nhiều hộ nuôi trồng thủy sản đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các vùng còn lại tuy có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng nhưng quy mô không lớn.

### **3. Quy mô đất đai và quy mô gia súc, gia cầm của hộ bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, song vẫn chậm và không đều giữa các vùng**

*Quy mô sử dụng đất sản xuất NN của hộ*<sup>14</sup>.

Theo kết quả cuộc TĐT năm 2011, cả nước có 11,95 triệu hộ có sử dụng đất sản xuất NN, tăng 295 nghìn hộ (+2,5%) so với năm 2006. Nhìn chung, quy mô đất của hộ hầu như không thay đổi so với năm 2006 và phổ biến là nhỏ lẻ. Đến năm 2011 vẫn còn 69% số hộ sử dụng đất sản xuất NN có quy mô dưới 0,5 ha (giảm không đáng kể so với mức 68,8% của năm 2006); 34,7% số hộ có quy mô dưới 0,2 ha. Điều này đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất NN. Tuy nhiên, đến năm 2011, cả nước có gần 740 nghìn hộ (chiếm 6,2%), có quy mô đất sản xuất NN từ 2 ha trở lên, tăng 55 nghìn hộ (+8,1%) so với năm 2006. Đây là một dấu hiệu tích cực của tích tụ ruộng đất đáp ứng yêu cầu sản xuất lớn hàng hóa trong NLTS.

*Quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ.* Năm 2011 cả nước có gần 10,36 triệu hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm, bình quân 1 hộ có sử dụng đất là 0,62 ha. Trong tổng số hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha đất trồng cây hàng năm chiếm tới gần 40% và số hộ sử dụng dưới 1 ha chiếm tỷ lệ 88,3%; nhóm hộ sử dụng từ 1 đến 2 ha chiếm 7,7% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm, tăng 1,16% so với năm 2006; nhóm hộ sử dụng trên 2 ha chiếm 4,07% (chỉ tăng 0,08% so với năm 2006).

Từ kết quả cuộc TĐT 2011 có thể rút ra một số kết luận sơ bộ về quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ như sau:

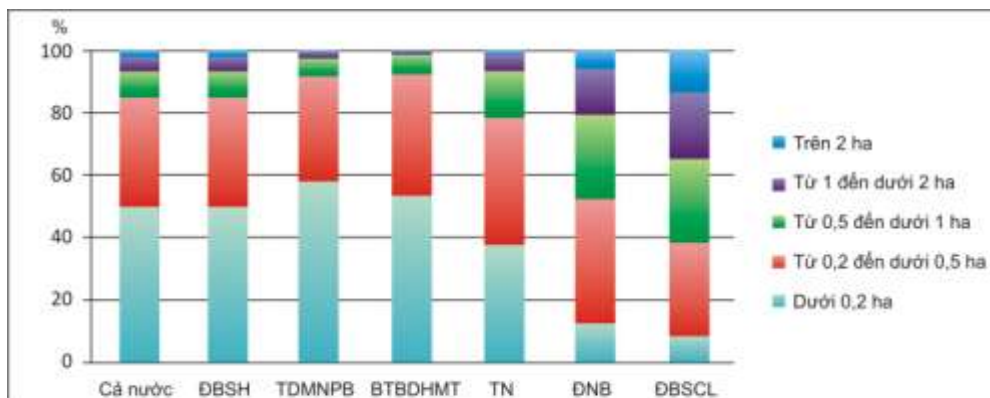
- Năm 2011, với gần 10,36 triệu đơn vị, nhóm hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chiếm một tỷ trọng rất lớn (86,6%) trong tổng số nhóm hộ có sử dụng đất sản xuất NN, song nhìn chung quy mô sử dụng của nhóm hộ sử dụng ít đất trồng cây hàng năm (dưới 1 ha) chiếm một tỷ lệ rất lớn (88,3%). Điều này vừa thể hiện nền sản xuất trồng cây hàng năm còn rất nhỏ lẻ, vừa cho thấy sự chuyển dịch theo hướng tích tụ ruộng đất qua 5 năm còn rất chậm. Xu hướng này thể hiện rõ nhất ở 3 vùng: ĐBSH, TDMNPB và BTBDHMT. Quy mô ruộng đất của hộ trồng cây hàng năm quá bé đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

<sup>13</sup> Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm: đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn; đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt

<sup>14</sup> Nhóm hộ này bao gồm các loại hộ (hộ NLTS và hộ phi hộ NLTS) ở khu vực NT và hộ NLTS ở khu vực TT có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

- Nhóm hộ sử dụng đất cây hàng năm từ 1 ha trở lên tuy chiếm tỷ lệ còn bé (11,7%) và mức tăng chưa nhiều qua thời kỳ 2006-2011 song ở TN và các vùng ở phía Nam đang có xu hướng tăng khá hơn, thể hiện một xu hướng tiến bộ trong sử dụng đất trồng cây hàng năm ở 3 vùng sản xuất nông sản hàng hoá lớn nhất của cả nước trong nhiều năm qua.

*Quy mô sử dụng đất trồng lúa của hộ.* Năm 2011, cả nước có gần 9,3 triệu hộ sử dụng đất trồng lúa, giảm 12 nghìn hộ (-0,13%) so với năm 2006; bình quân 1 hộ có sử dụng đất lúa là 0,44 ha/hộ, hầu như không thay đổi so với năm 2006.



**Hình 13.** Cơ cấu hộ chia theo qui mô sử dụng diện tích đất trồng lúa của các vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/7/2011

Hình 13 mô tả cơ cấu hộ sử dụng đất lúa năm 2011 phân theo quy mô diện tích. Chung cả nước, các nhóm hộ có quy mô rất nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng rất lớn, chia ra: hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm tỷ lệ đến 1/2 tổng số hộ sử dụng đất trồng lúa; tiếp theo là nhóm từ 0,2 đến dưới 0,5 ha chiếm gần 35%. Tính chung các hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm đến 85% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa. Nhóm có quy mô vừa phải (từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm 8,5%. Nhóm có quy mô khá (từ 1 đến dưới 2 ha) chiếm 4,4% và nhóm hộ sử dụng đất lúa với quy mô lớn (trên 2 ha) chiếm 2,3%.

Xét từng vùng, Hình 13 cho thấy có những nét đặc trưng khá rõ ràng. Nhóm sử dụng từ 0,2 đến dưới 0,5 ha chiếm tỷ trọng khá đồng đều giữa các vùng. Tỷ trọng nhóm hộ sử dụng dưới 0,2 ha đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn trong các vùng thuộc miền Bắc và miền Trung, giảm dần ở khu vực TN và miền Nam - là những khu vực nơi nhóm có quy mô vừa phải (từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm tỷ trọng khá lớn. Với các nhóm sử dụng quy mô đất khá (từ 1 đến dưới 2 ha) và lớn (trên 2 ha) nổi trội hơn cả là 2 vùng ở miền Nam. ĐBSCL đạt mức 13%, ĐNB đạt mức 5,6%.

Một số nét đặc trưng của qui mô hộ sử dụng đất trồng lúa có thể được rút ra từ kết quả Tổng điều tra như sau:

- Với hơn 9,27 triệu đơn vị, hộ có sử dụng đất trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn trong cả tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất NN nói chung (77,6%) cũng như trong tổng số hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm nói riêng (86,7%), song có xu hướng giảm nhẹ qua 5 năm. Diện tích đất

trồng lúa giảm trong khi số hộ sử dụng đất trồng lúa cũng giảm đã làm cho bình quân diện tích sử dụng trồng lúa một hộ trong 5 năm 2006 - 2011 hầu như không thay đổi.

- Quy mô sử dụng đất trồng lúa của đại đa số các hộ nhìn chung còn rất nhỏ (85% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa có diện tích dưới 0,5 ha, trong đó 50% chỉ sử dụng dưới 0,2 ha) phản ánh nền sản xuất NN nói chung và sản xuất lúa nói riêng đến nay vẫn ở tình trạng nhỏ lẻ, đặc biệt với ĐBSH và các vùng BTBDHMT và TDMNPB. Chủ trương phát triển mô hình các cánh đồng mẫu lớn ở Vùng ĐBSH và các vùng miền Bắc và miền Trung sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Trong bối cảnh hộ trồng lúa có quy mô nhỏ chiếm đại đa số, vùng lúa lớn nhất cả nước là ĐBSCL đã có những khởi sắc với tỷ lệ những hộ sử dụng đất có quy mô lớn (chiếm đến 87% số hộ có sử dụng từ 2 ha trở lên), làm tiền đề cho việc tích tụ ruộng đất trồng lúa, thực hiện chủ trương phát triển mô hình các cánh đồng mẫu lớn.

*Quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm của hộ.* Năm 2011 cả nước có gần 5,1 triệu hộ trồng cây lâu năm, giảm hơn 22 nghìn hộ so với năm 2006 (-4,2%), trong đó nhiều nhất là TN giảm 20,2%; ĐBSH giảm 15,7%; TDMNPB giảm 11,8%. Quy mô hộ sử dụng đất cây lâu năm theo các nhóm năm 2011 như sau: Nhóm dưới 0,2 ha chiếm gần 2/3 tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, giảm 3,4% so với năm 2006. Nhóm từ 0,2 ha đến 0,5 ha cả nước có 17,1% số hộ, gần như không có thay đổi qua 5 năm. Nhóm sử dụng đất trồng trọt quy mô trung bình và khá (từ 0,5 ha đến dưới 2 ha) cả nước có 18,4%, tăng nhẹ (2,3%) so với năm 2006, trong đó có 5/6 vùng tăng, còn TN giảm nhẹ (-0,15%). Cả nước có chưa đến 5% hộ sử dụng đất trồng trọt quy mô lớn (trên 2 ha), tăng 1% so với năm 2006, tập trung chủ yếu ở ĐNB (đạt 20,8%) và TN (16,8%). Các vùng còn lại chiếm một tỷ lệ rất thấp và nhìn chung không có biến động lớn so với năm 2006.

Kết quả TĐT cho một số kết luận như sau về quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm như sau:

- Năm 2011 với gần 5,1 triệu đơn vị, nhóm hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm chiếm gần 1/2 tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất NN cho thấy tầm quan trọng của hoạt động sản xuất này trong lĩnh vực trồng trọt ở nước ta. Tuy nhiên, sản xuất cây lâu năm vẫn ở mức quy mô nhỏ: nhóm hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm phần đông (gần 77%). Quy mô đất của một hộ thấp, nhất là các vùng phía Bắc và miền Trung gây nhiều hạn chế và bất cập đối với yêu cầu sản xuất hàng hoá lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhất là cà phê, cao su.

- Tuy tỷ lệ hộ sử dụng dưới 0,5 ha đất có xu hướng giảm, tỷ lệ sử dụng trên 0,5 ha có xu hướng tăng, nhất là hộ sử dụng trên 2 ha nhưng xu hướng chuyển dịch còn chậm và chưa đều giữa các vùng.

*Quy mô sử dụng đất trồng cây cà phê của hộ.* Năm 2011, cả nước có trên 635 nghìn hộ trồng cà phê, tăng gần 1/3 so với năm 2006. Trong 5 vùng có trồng cà phê, vùng tập trung chủ yếu các hộ trồng cà phê là TN với khoảng 545 nghìn hộ (chiếm tỷ trọng gần 86% tổng số hộ

trồng cà phê cả nước), tăng 27,5% so với năm 2006. Về quy mô diện tích của hộ sử dụng đất trồng cà phê, nhóm các hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm 31,3%; nhóm từ 0,5 đến dưới 1 ha chiếm 30,1%; nhóm từ 1 ha đến dưới 2 ha chiếm 28%, nhóm sử dụng từ 2 ha trở lên chiếm hơn 10%.

Số liệu TĐT năm 2011 cho thấy ở vùng trọng điểm trồng cà phê TN vào năm 2011, ba nhóm sử dụng đất quy mô nhỏ (dưới 0,5 ha), trung bình (từ 0,5 ha đến dưới 1 ha) và khá (1 đến dưới 2 ha) đều chiếm từ 29 đến 30% tổng số hộ sử dụng đất trồng cà phê. Các nhóm sử dụng nhiều đất (từ 2 ha trở lên) chiếm một tỷ lệ đáng ghi nhận 11,4%, trong đó gần 1/3 là các hộ sử dụng từ 3 ha trở lên.

*Quy mô sử dụng đất trồng cao su của hộ.* Năm 2011, cả nước có hơn 258 nghìn hộ trồng cao su (tăng hơn 43% so với năm 2006), trong đó 3 vùng trọng điểm là ĐNB chiếm 56% tổng số hộ có sử dụng đất trồng cao su (tăng 118% so với năm 2006); TN chiếm 22% (+290%) và BTBDHMT chiếm gần 20% (+103,6%). TDMNPB chủ yếu mới phát triển trong những năm gần đây (có 5,2 nghìn hộ). Trên phạm vi cả nước vào năm 2011, nhóm các hộ sử dụng từ 1 đến dưới 2 ha đất trồng cao su chiếm 30% tổng số hộ sử dụng đất trồng cao su. Hai nhóm sử dụng dưới 0,5 ha và nhóm từ 0,5 đến dưới 1 ha đều chiếm trên 20%. Hai nhóm sử dụng nhiều đất cao su (từ 2 đến dưới 3 ha và từ 3 ha trở lên) cũng chiếm một tỷ lệ đáng ghi nhận, lần lượt là 13% và 14%.

*Quy mô chăn nuôi lợn của hộ.* Tính đến thời điểm 01/7/2011 cả nước có trên 4,13 triệu hộ có chăn nuôi lợn. Tính chung 3 vùng ở miền Bắc và miền Trung chiếm hơn 80% tổng số hộ có nuôi lợn: BTBDHMT (30%), TDMNPB (29,1%) và ĐBSH (21,1%). Trong 3 vùng còn lại, ĐBSCL chiếm 12%, TN chiếm 5,1% và ĐNB chiếm 2,7%.

**Bảng 6.** Số lượng và cơ cấu hộ chăn nuôi lợn theo quy mô số con lợn của từng vùng KT-XH, thời điểm 01/7/2011

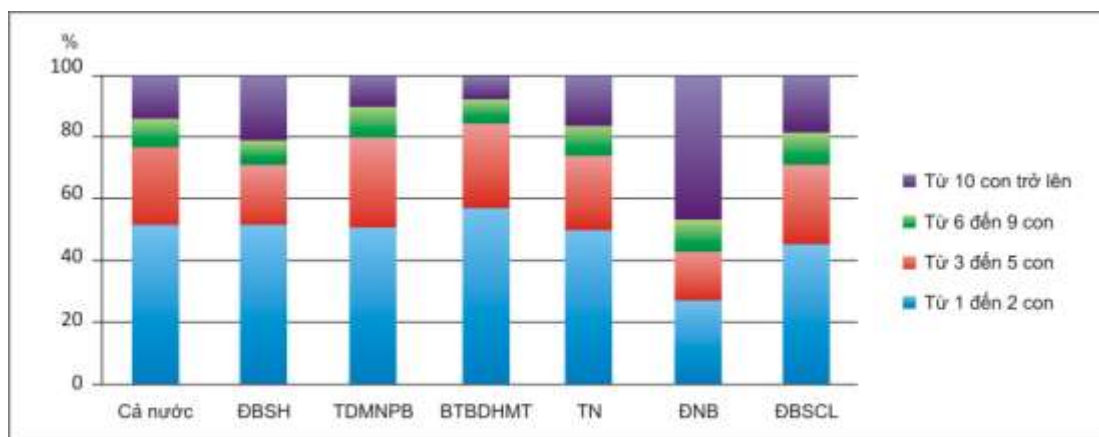
|                | Số lượng hộ có chăn nuôi lợn (1000 hộ) |                             |               |              |                   | Cơ cấu của hộ theo quy mô nuôi trong từng nhóm (%) |              |              |                   |
|----------------|----------------------------------------|-----------------------------|---------------|--------------|-------------------|----------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------------|
|                | Tổng số                                | Chia theo quy mô số con lợn |               |              |                   |                                                    |              |              |                   |
|                |                                        | 1 đến 2 con                 | 3 đến 5 con   | 6 đến 9 con  | Từ 10 con trở lên | 1 đến 2 con                                        | 3 đến 5 con  | 6 đến 9 con  | Từ 10 con trở lên |
| <b>Cả nước</b> | <b>4131,6</b>                          | <b>2144,0</b>               | <b>1060,0</b> | <b>367,2</b> | <b>560,4</b>      | <b>100,0</b>                                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>      |
| ĐBSH           | 870,7                                  | 454,4                       | 170,4         | 66,1         | 179,9             | 21,1                                               | 21,2         | 16,1         | 18,0              |
| TDMNPB         | 1204,3                                 | 615,5                       | 351,0         | 120,6        | 117,2             | 29,1                                               | 28,7         | 33,1         | 32,8              |
| BTBDHMT        | 1238,8                                 | 709,9                       | 343,4         | 95,5         | 90,0              | 30,0                                               | 33,1         | 32,4         | 26,0              |
| TN             | 210,8                                  | 106,3                       | 50,7          | 20,5         | 33,3              | 5,1                                                | 5,0          | 4,8          | 5,6               |
| ĐNB            | 110,2                                  | 30,1                        | 17,5          | 11,7         | 51,0              | 2,7                                                | 1,4          | 1,7          | 3,2               |
| ĐBSCL          | 496,7                                  | 227,9                       | 127,0         | 52,8         | 89,0              | 12,0                                               | 10,6         | 12,0         | 14,4              |

So với năm 2006, số hộ chăn nuôi lợn năm 2011 giảm rất mạnh (2,2 triệu hộ, gần 35%). Hộ chăn nuôi lợn giảm ở tất cả 6 vùng, trong đó ĐBSH giảm nhiều nhất đến 52%, kể đến là



ĐBSCL giảm gần 37%; BTBDHMT giảm gần 34%; ĐNB giảm hơn 1/3. TDMNPB và TN cũng giảm trong phạm vi từ 16-18% Số hộ chăn nuôi lợn giảm chủ yếu ở nhóm hộ nuôi quy mô nhỏ - nuôi dưới 10 con: Cả nước có 3,6 triệu hộ nuôi dưới 10 con, giảm 2,2 triệu hộ (-38,5%) so với năm 2006. Số hộ nuôi từ 10 đến 49 con tăng 3,4%; đặc biệt đã có trên 32 nghìn hộ nuôi từ 50 con trở lên tăng gần 80% so với năm 2006.

Về cơ cấu của các nhóm chăn nuôi theo vùng, nhóm hộ nuôi nhỏ lẻ từ 1 đến 2 con vẫn chiếm đến trên 50% trên phạm vi cả nước. Tỷ lệ số hộ nuôi 1-2 con cao nhất là vùng BTBDHMT (57,3%) và thấp nhất là ĐNB (30%).



**Hình 14.** Cơ cấu hộ nuôi lợn theo quy mô nuôi trong từng vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/7/2011

Nhóm có quy mô nhỏ (từ 3 đến 5 con) cũng chiếm đến hơn 1/4 số hộ có chăn nuôi lợn trên phạm vi cả nước.

Từ kết quả TĐT năm 2011 có thể kết luận về quy mô hộ chăn nuôi lợn như sau:

- Đến năm 2011, số hộ nuôi nhỏ lẻ, quy mô nhỏ (từ 1- 5 con) còn chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số hộ có chăn nuôi lợn ở nước ta (77,5%), trong đó BTBDHMT có đến 85%. Điều này thể hiện chăn nuôi lợn của các hộ ở nước ta phổ biến vẫn là nhỏ lẻ. ĐNB vẫn tiếp tục là vùng trọng điểm về chăn nuôi lợn với tỷ trọng nhóm hộ có qui mô chăn nuôi lớn cao hơn hẳn các vùng khác.

- Chăn nuôi lợn nước ta đang có sự chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô lớn. So với năm 2006, mặc dù số hộ chăn nuôi lợn năm 2011 giảm gần 35% song chủ yếu là ở nhóm các hộ nuôi nhỏ lẻ. Do đó, tổng đàn lợn cả nước năm 2011 vẫn đạt xấp xỉ năm 2006 và sản lượng thịt lợn hơi tăng gần 24% trong 5 năm. Đó là xu hướng tiến bộ đáng ghi nhận vì phù hợp với yêu cầu chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật chăn nuôi, tăng số lứa xuất chuồng cũng như khả năng phòng trừ dịch bệnh.

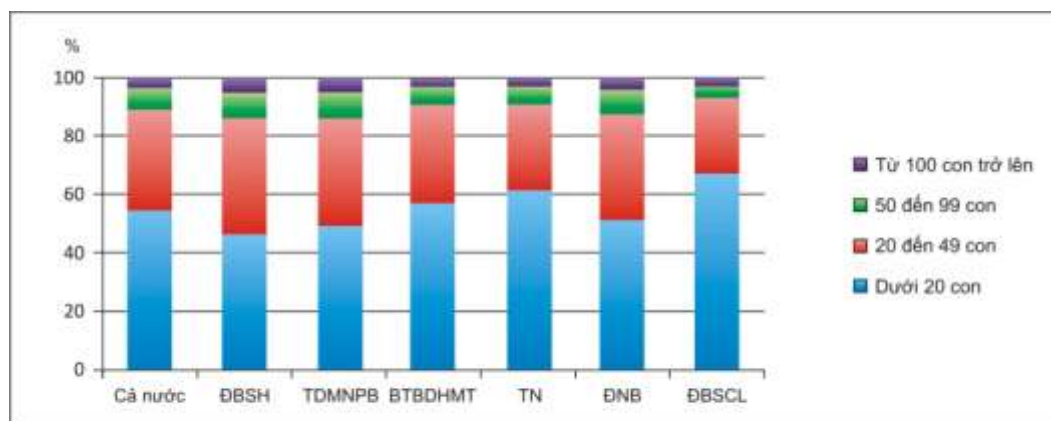
**Hộ chăn nuôi gà.** Năm 2011, cả nước có hơn gần 7,9 triệu hộ có nuôi gà. Tương tự như chăn nuôi lợn, số lượng các hộ có nuôi gà tập trung đến 73% ở miền Bắc và miền Trung: BTBDHMT (28,5%), ĐBSH (22,7%) và TDMNPB (21,9%). Ba vùng còn lại, ĐBSCL, ĐNB và TN lần lượt chiếm 15%, 6,7% và 5,1%.



**Bảng 7.** Số lượng và cơ cấu hộ chăn nuôi gà theo qui mô số con gà chia theo vùng, thời điểm 01/7/2011

|                | Hộ có chăn nuôi gà (1000 hộ) |                            |               |              |                    | Cơ cấu của hộ theo quy mô nuôi trong từng nhóm (%) |              |              |                    |
|----------------|------------------------------|----------------------------|---------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------|
|                | Tổng                         | Chia theo qui mô số con gà |               |              |                    | Dưới 20 con                                        | 20 - 49 con  | 50 - 99 con  | Từ 100 con trở lên |
|                |                              | Dưới 20 con                | 20 - 49 con   | 50 - 99 con  | Từ 100 con trở lên |                                                    |              |              |                    |
| <b>Cả nước</b> | <b>7864,7</b>                | <b>4301,9</b>              | <b>2745,0</b> | <b>562,9</b> | <b>255,0</b>       | <b>100,0</b>                                       | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b>       |
| ĐBSH           | 1785,9                       | 830,1                      | 721,8         | 150,2        | 83,8               | 19,3                                               | 26,3         | 26,7         | 32,9               |
| TDMNPB         | 1726,1                       | 852,1                      | 644,1         | 158,5        | 71,4               | 19,8                                               | 23,5         | 28,2         | 28,0               |
| BTBDHMT        | 2243,1                       | 1288,7                     | 763,1         | 143,0        | 48,3               | 30,0                                               | 27,8         | 25,4         | 18,9               |
| TN             | 527,4                        | 327,8                      | 155,2         | 31,4         | 13,0               | 7,6                                                | 5,7          | 5,6          | 5,1                |
| ĐNB            | 399,0                        | 206,7                      | 145,6         | 33,2         | 13,5               | 4,8                                                | 5,3          | 5,9          | 5,3                |
| ĐBSCL          | 1183,2                       | 796,5                      | 315,2         | 46,5         | 25,0               | 18,5                                               | 11,5         | 8,3          | 9,8                |

Hình 15 mô tả cơ cấu của các nhóm chăn nuôi gà theo vùng. Tính chung cả nước, nhóm nuôi nhỏ lẻ (1 đến 19 con) chiếm gần 55% tổng số hộ nuôi gà; nhóm có qui mô vừa (20 đến 49 con) cũng chiếm đến gần 35%; nhóm qui mô khá (50 đến 99 con) và nhóm có qui mô lớn lần lượt chiếm 7,2% và 3,2%.



**Hình 15.** Cơ cấu hộ nuôi gà theo quy mô nuôi trong từng vùng kinh tế - xã hội, thời điểm 01/7/2011

ĐBSCL đứng thứ tư về số hộ nuôi gà trong cả nước lại là vùng có tỷ lệ hộ nuôi nhỏ lẻ lớn nhất (67,3%). Hai vùng ĐBSCL và TN có số hộ nuôi gà ít nhất cả nước song lại có nhóm hộ nuôi nhỏ lẻ chiếm tỷ lệ lớn (lần lượt trên 57,45% và 62%). Đối với nhóm qui mô vừa (20 đến 49 con), xu hướng lại ngược lại: ĐBSH và BTBDHMT có tỷ lệ cao hơn các vùng khác, lần lượt là 40,4% và 37,3%. ĐBSCL thấp nhất so với các vùng khác (chỉ đạt 26,6%). Xu hướng này cũng diễn ra đối với 2 nhóm có quy mô lớn.

So với năm 2006, số hộ chăn nuôi gà cả nước tăng nhẹ (0,8%), song xét giữa các nhóm hộ theo quy mô đầu con thì xu hướng tăng chủ yếu ở nhóm có quy mô lớn và giảm đối với các nhóm hộ có quy mô nhỏ. Số hộ nuôi có quy mô từ 100 con trở lên năm 2011 cả nước tăng 145% so với năm 2006 và tăng đều tất cả 6 vùng. Đây là nhóm hộ gia đình nuôi gà quy mô lớn, cận trang trại và trang trại, chủ yếu theo phương pháp nuôi gà công nghiệp, có hiệu quả kinh tế khá cao nên đã phát triển mạnh trong những năm gần đây. Đặc biệt, năm 2011 cả nước có trên 16,6 nghìn hộ nuôi gà quy mô rất lớn (trên 1000 con), tăng 4,32 lần so với năm 2006. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo mô hình trang trại nên tuy chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn (0,21%) trong cơ cấu tổng hộ chăn nuôi gà, việc tăng nhanh so với năm 2006 của nhóm hộ này là đáng ghi nhận.

Quy mô hộ chăn nuôi gà có thể khái quát từ kết quả Tổng điều tra năm 2011 như sau:

- Tương tự như chăn nuôi lợn, số lượng các hộ có nuôi gà tập trung đến 73% ở 2 vùng thuộc khu vực miền Bắc và vùng BTBDHMT.
- So với năm 2006, trái ngược với xu hướng giảm mạnh của hộ chăn nuôi lợn, có một xu hướng tăng nhẹ trong số hộ có chăn nuôi gà, tập trung ở nhóm các hộ có quy mô lớn; đặc biệt tăng mạnh ở nhóm các hộ có quy mô chăn nuôi rất lớn (từ 1000 con gà), tập trung ở ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL và TDMNPB. Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ đã có xu hướng giảm rõ nét. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo phương thức thả vườn, quy mô nhỏ, tự sản tự tiêu là chính, khả năng lây lan dịch cúm gia cầm lớn nên xu hướng giảm dần là hợp lý.

#### **4. Lao động NLTS tiếp tục giảm nhanh, cơ cấu lao động trong khu vực NLTS tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS được nâng cao nhưng vẫn còn chậm**

*Về số lượng lao động NLTS.* Theo kết quả TĐT năm 2011, cả nước có 20,56 triệu lao động NLTS trong độ tuổi lao động<sup>15</sup>, chia ra: lao động NN chiếm đa số (92,2%), lao động TS chiếm 7% và lao động LN chiếm hơn 0,7%. So với năm 2006, lao động NLTS năm 2011 giảm 2,37 triệu người, giảm hơn 10%, chia ra: NN và TS lần lượt giảm 10,8% và 7,6%, LN tăng 53%. Nếu so với năm 2001, lao động NLTS năm 2011 giảm tới 3,97 triệu (-16,2%). Đây là xu hướng tích cực về chuyển dịch lao động ở nước ta, phản ánh kết quả thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa NN, NT và chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT của Đảng và Nhà nước.

Năm 2011 cả nước có 18,96 triệu lao động NN, giảm 2,3 triệu người (-10,8%) so với năm 2006; bình quân mỗi năm giảm 474 nghìn lao động. Tỷ lệ lao động NN so với tổng số lao động NLTS đạt 92,22%, giảm không đáng kể (0,5%) so với năm 2006. Dưới góc độ vùng ĐBSH giảm 1,16 triệu người (-27,3% so với năm 2006); BTBDHMT giảm 660 nghìn người (-13,6%); ĐBSCL giảm 609,8 nghìn người (-12,3%); ĐNB giảm 164 nghìn người (-12,1%). Lao động NN tăng ở 2 vùng còn lại: TDMNPB tăng 71 nghìn người (+1,7%) và TN tăng 221 nghìn người (+13,3%).

---

<sup>15</sup> Người trong độ tuổi lao động được hiểu là: Nam từ 15 đến 60 tuổi; nữ từ 15 đến 55 tuổi

**Bảng 8.** Số lượng và cơ cấu lao động NLTS qua 3 kỳ TĐT 2001, 2006 và 2011

|                                       | 2001            | 2006            | 2011            |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>1. Lao động NLTS (Nghìn người)</b> | <b>24 530,1</b> | <b>22 928,9</b> | <b>20 558,3</b> |
| Nông nghiệp                           | 23 318,8        | 21 263,9        | 18 959, 9       |
| Lâm nghiệp                            | 73,6            | 98,1            | 150,1           |
| Thủy sản                              | 1 137,7         | 1566,9          | 1 448,3         |
| <b>2. Cơ cấu lao động NLTS (%)</b>    | <b>100,00</b>   | <b>100,00</b>   | <b>100,00</b>   |
| Nông nghiệp                           | 95,06           | 92,74           | 92,22           |
| Lâm nghiệp                            | 0,30            | 0,43            | 0,73            |
| Thủy sản                              | 4,64            | 6,83            | 7,05            |

Số lao động LN năm 2011 cả nước là 150,1 nghìn người, tăng 52,1 nghìn (+53%) so với năm 2006, bình quân hàng năm tăng gần 10%. Lao động lâm nghiệp tăng ở 4/6 vùng, trong đó tăng nhiều nhất là vùng BTBDHMT, hơn 44 nghìn người (gấp 2,2 lần); TDMNPB 12,3 nghìn người (+53,8%); TN tăng 1,5 nghìn người (+48,6%); ĐBSCL và ĐNB có lao động lâm nghiệp giảm so 2006 với tốc độ -33,8% và - 3,8% cho từng vùng tương ứng.

Số lao động TS cả nước năm 2011 là 1,45 triệu người, giảm gần 119 nghìn (-7,6%). Như vậy, sau nhiều năm liên tục tăng nhanh, đến thời kỳ 2006-2011, lao động TS có xu hướng giảm và giảm ở 4/6 vùng, trong đó nhiều nhất là ĐBSCL giảm đến 91,3 nghìn người (-9,8%). Đáng chú ý là lao động TS giảm nhiều ở 3 vùng sản xuất thủy sản tập trung (ĐBSCL, BTBDHMT và ĐNB). Nguyên nhân chủ yếu do nuôi trồng TS, nhất là nuôi cá tra, tôm sú những năm gần đây gặp nhiều khó khăn vì giá bán sản phẩm không ổn định và dịch bệnh phát sinh nhiều dẫn đến tình trạng nhiều đơn vị sản xuất bị thua lỗ.

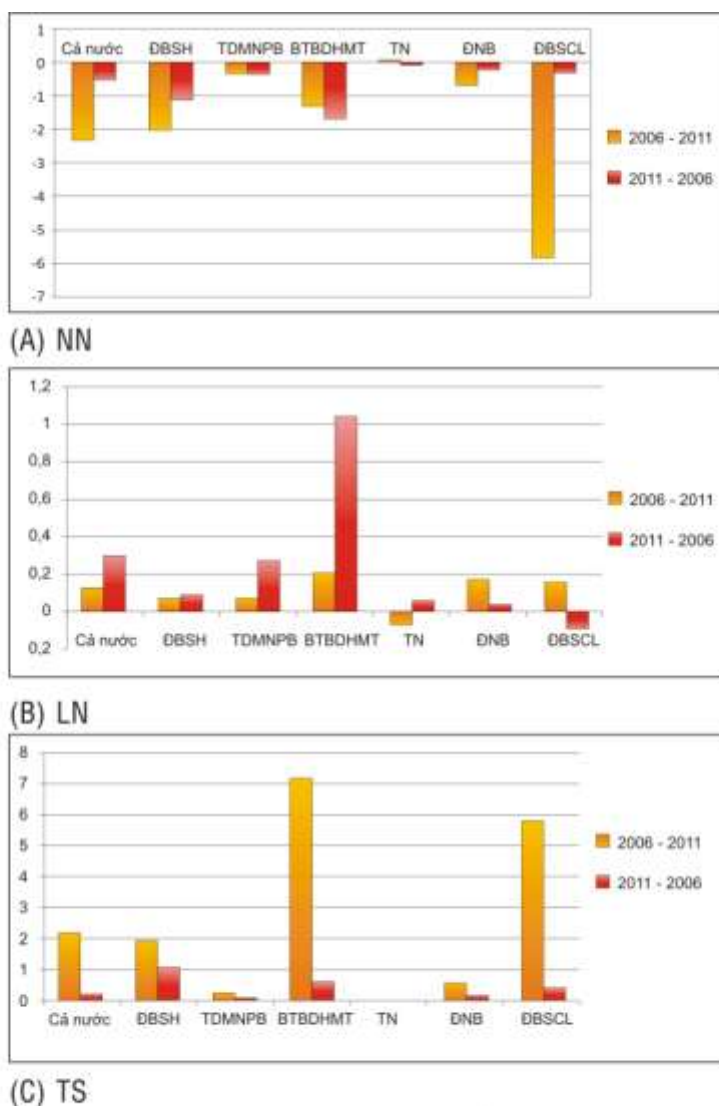
Xét về cơ cấu của lao động trong độ tuổi lao động theo ngành sản xuất chính trong khu vực NLTS, Hình 16 thể hiện xu hướng chuyển dịch với một dạng thức khác: lao động NN giảm, lao động LN và lao động TS tăng qua các kỳ Tổng điều tra trên phạm vi cả nước cũng như ở từng vùng. Tốc độ tăng/giảm ở giai đoạn 2006-2011 đã kém hẳn so với giai đoạn 5 năm trước đó ở 2 khu vực sử dụng nhiều lao động là NN và TS, song khu vực LN thì ngược lại.

Lao động NN (chiếm đại đa số trong tổng lao động NLTS), nếu giai đoạn 2001-2006 giảm -2,3% thì đến giai đoạn sau giảm rất nhẹ (-0,5%). Ở góc độ vùng, chênh lệch lớn nhất về tốc độ giảm của 2 thời kỳ xảy ra ở ĐBSCL: giảm mạnh ở giai đoạn đầu (-5,8%) và chậm hẳn ở giai đoạn sau (-0,3%). Trong giai đoạn 2006-2011, tốc độ giảm lớn nhất xảy ra ở 2 vùng BTBDHMT và ĐBSH, song cũng không quá 2%.

Lao động LN giai đoạn 2001-2006 tăng 0,13%, đến giai đoạn sau tăng 0,3%, song tăng mạnh nhất là BTBDHMT cũng chỉ hơn 1%.

Lao động TS tăng gần 2,2% ở giai đoạn 2001-2006, song chỉ còn 0,2% ở giai đoạn 2006-2011. Chênh lệch lớn nhất trong mức tăng cơ cấu của 2 thời kỳ xảy ra ở 2 vùng trọng điểm về

TS là BTBDHMT (7,2% ở giai đoạn 2001-2006 xuống còn 0,6% ở giai đoạn 2006-2011) và ĐBSCL (5,8 và 0,4). Mức tăng lớn nhất của thời kỳ 2006-2011 xảy ra ở ĐBSH song rất nhẹ (khoảng 1%).



**Hình 16.** Mức tăng/giảm về cơ cấu lao động trong độ tuổi lao động theo ngành sản xuất chính NN, LN và TS qua 2 giai đoạn 2001-2006 và 2006-2011 chia theo vùng

Tóm lại, trong 5 năm 2006-2011, trong cơ cấu lao động NLTS việc giảm tỷ trọng lao động NN (-0,5%) và tăng tỷ trọng lao động LN (0,3%) và lao động TS (0,2%) là một tốc độ quá chậm, lại chưa đều giữa các vùng, lao động tăng nhưng tỷ trọng lao động nông nghiệp vẫn giảm. Xu hướng chuyển dịch lao động từ NN sang LN và TS diễn ra chậm và không đều do nhiều yếu tố không thuận lợi tác động trong những năm gần đây như: quy hoạch sản xuất, sử dụng đất đai, mặt nước, rừng, tập quán và kinh nghiệm sản xuất của lao động NN, vốn đầu tư cho trồng và nuôi rừng, thị trường và giá cả, nhất là thị trường, giá cả, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm thế giới về thủy sản,... chưa theo kịp yêu cầu của sản xuất hàng hoá trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

*Về trình độ chuyên môn của lao động NLTS.* Nhìn chung, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS năm 2011 đã được nâng lên so với năm 2006. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên năm 2011 chiếm tỷ lệ 2,95% (năm 2006 là 2,48%). Vùng có tỷ lệ cao nhất về tỷ lệ lao động được đào tạo tay nghề từ sơ cấp trở lên là ĐNB đạt 5,25%. Thấp nhất là ĐBSCL chỉ đạt mức 1,71%. Tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp là 1,23% (năm 2006 là 0,89%); trình độ đại học đạt 0,21% (năm 2006 là 0,11%).

Tuy đạt được những kết quả và tiến bộ so với các năm trước nhưng trình độ chuyên môn của lao động NLTS vẫn còn thấp so với yêu cầu sản xuất hàng hoá trong cơ chế thị trường, đồng thời lại có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, các địa phương. Khả năng chuyển đổi ngành nghề từ NN sang CN và dịch vụ còn chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Lao động NN dư thừa nhiều nhưng ít lao động chuyển đổi sang LN, TS cũng như CNXD và dịch vụ phi NN. Các khu CN thiếu rất nhiều lao động kỹ thuật và công nhân lành nghề nhưng không thể thu hút được số lượng đông đảo lao động dư thừa ở khu vực NN. Lao động NN dư thừa chủ yếu là lao động phổ thông: Năm 2011 có đến 97% lao động NLTS chưa được đào tạo tay nghề, chưa có chứng chỉ chuyên môn là bằng chứng cụ thể cho thực trạng đội ngũ lao động NLTS hiện nay.

## **5. Kinh tế trang trại tiếp tục phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, LN và thủy sản**

(Ngày 13 tháng 4 năm 2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại<sup>16</sup>. Theo tiêu chí mới này, số lượng trang trại ở nước ta giảm mạnh từ 146 nghìn trang trại vào năm 2010 xuống còn hơn 20 nghìn trang trại vào thời điểm 01/7/2012. Do đó, Báo cáo này không so sánh các chỉ tiêu thống kê về trang trại giữa 2 kỳ TĐT 2006 và 2011).

*Loại hình sản xuất trang trại đa dạng đã góp phần tích cực vào quá trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất NN, LN và thủy sản.*

Tại thời điểm 01/7/2011, cả nước có 20.028 trang trại theo tiêu chí trang trại mới. Các vùng có nhiều trang trại là ĐBSCL (6267 trang trại); ĐNB (5387 trang trại) và TN (2528 trang trại). Tính chung cả 3 vùng này có 14.182 trang trại, chiếm trên 70% số trang trại cả nước. Đây là 3 vùng có nhiều đất đai, mặt nước thuận lợi để mở rộng quy mô trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, trong đó, ĐBSCL chiếm hơn 31% số trang trại cả nước, chủ yếu là trang trại trồng lúa nước. Các vùng còn lại có số trang trại rất ít (gần 30%). Chia theo loại hình sản xuất của trang trại: Trang trại trồng trọt nhiều nhất có 8665 trang trại, chiếm 43,3% trang trại cả nước; trang trại chăn nuôi có 6348 trang trại (31,7%); trang trại nuôi trồng thủy sản có 4522 trang trại (22,6%)...

<sup>16</sup> Cá nhân, hộ gia đình sản xuất NN, LN, nuôi trồng TS đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng TS, sản xuất tổng hợp phải đạt:
  - a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:
    - 3,1 ha đối với vùng ĐNB và ĐBSCL;
    - 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.
  - b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.
2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;
3. Đối với cơ sở sản xuất LN phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

*Các trang trại sử dụng đất đai với số lượng lớn, tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động, tạo ra nhiều sản phẩm và sản phẩm hàng hoá NLTS.*

Đến thời điểm 01/7/2011, các trang trại đang sử dụng 154,9 nghìn ha diện tích đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản, trong đó có 36,6 nghìn ha đất trồng cây hàng năm; 77,1 nghìn ha đất trồng cây lâu năm; 8,9 nghìn ha đất LN và 32,2 nghìn ha mặt nước nuôi trồng thủy sản. Vùng có nhiều diện tích đất do trang trại sử dụng là ĐNB với 60,6 nghìn ha.

Các trang trại sử dụng gần 95 nghìn lao động song số chưa qua đào tạo chiếm đến 73,9%; số còn lại có trình độ như sau: đào tạo nhưng không có chứng chỉ học nghề 12,5%; đào tạo có trình độ sơ cấp nghề 7,3%; trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp 3,4%; cao đẳng nghề gần 0,4%; cao đẳng gần 0,6% và đại học chỉ có gần 2%.

Về kết quả sản xuất, năm 2011, các trang trại đã tạo ra gần 39,1 nghìn tỷ đồng giá trị thu từ NLTS, chia ra: Từ NN hơn 31,2 nghìn tỷ đồng (chiếm gần 80%); từ thủy sản gần 7,8 nghìn tỷ đồng (19,9%); từ LN 125 tỷ đồng (0,3%). Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, LN và thủy sản bán ra đạt gần 38,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 97,6% tổng giá trị thu từ NLTS tạo ra trong năm.

Quy mô đất đai, lao động và doanh thu của trang trại năm 2011 phụ thuộc vào loại hình trang trại và điều kiện cụ thể của vùng, từng địa phương. Đất NLTS bình quân 1 trang trại là 7,7 ha, trong đó nhiều nhất là vùng ĐNB đạt 11,2 ha; thấp nhất là ĐBSH 3,5 ha.

Quy mô lao động bình quân 1 trang trại NN chung cả nước là 4,8 người, trong đó cao nhất là ĐNB 5,9 người còn 5 vùng còn lại đều xấp xỉ với mức bình quân chung. Khi phân theo loại hình trang trại, quy mô lao động có khác nhau: Bình quân số lao động 1 trang trại trồng trọt là 5,3 người; trang trại TS là 4,3 người; trang trại chăn nuôi là 4,2 người.

Quy mô về giá trị thu từ NLTS trong 12 tháng qua bình quân 1 trang trại là 1952 triệu đồng, trong đó ĐBSH là 2547 triệu đồng; TDMNPB là 2889 triệu đồng; BTBDHMT là 1607 triệu đồng; TN là 1314 triệu đồng; ĐNB là 2398 triệu đồng và ĐBSCL 1499 triệu đồng.

*Kinh tế trang trại nói chung đạt hiệu quả kinh tế cao hơn hộ gia đình.*

*Thu nhập và hiệu quả của trang trại.* Chỉ tiêu này phụ thuộc vào loại hình và quy mô của trang trại. Đối với trang trại trồng trọt, giá trị thu từ các hoạt động NLTS bình quân 1 trang trại năm 2010 là 1263 triệu đồng. Nếu tính bình quân trên 1 ha đất trồng trọt, giá trị thu từ NLTS của trang trại trồng trọt năm 2010 cả nước là 103,5 triệu đồng. Vùng có thu nhập cao nhất là ĐBSH đạt 318,5 triệu đồng; TN đạt 124 triệu đồng; TDMNPB đạt 185 triệu đồng; ĐBSCL đạt 89,7 triệu đồng; ĐNB đạt 102 triệu đồng; BTBDHMT 105 triệu đồng.

Nếu tính riêng giá trị thu từ trồng trọt, bình quân 1 ha đất trồng trọt chung cả nước là 100 triệu đồng. ĐBSH đạt 260 triệu đồng; TDMNPB đạt 173 triệu đồng; TN đạt 124 triệu đồng.

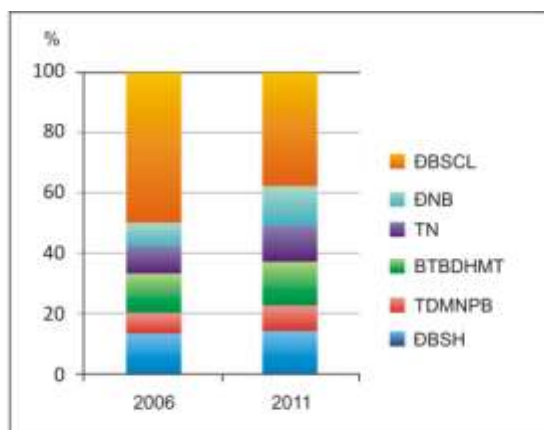
Nếu so với hộ thì hiệu quả sử dụng đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của trang trại cao hơn hẳn thể hiện qua mức thu trên 1 ha. Chung cả nước, so với hộ, các trang trại trồng trọt cao hơn đến 38,5% giá trị thu từ 1 ha đất trồng trọt; các trang trại nuôi trồng thủy sản thu cao hơn 88% thu từ 1ha nuôi trồng thủy sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được, đến nay trang trại vẫn còn nhiều khó khăn. Kết quả điều tra cho thấy gần 17% số trang trại thiếu đất sản xuất; hơn 1/2 trang trại thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật; hơn 60% trang trại thiếu vốn, khoảng 30% trang trại thiếu thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm; 15% trang trại thiếu giống; gần 1/3 trang trại thiếu dịch vụ hỗ trợ sản xuất; hơn 1/5 trang trại thiếu lao động; 22,4% trang trại khó tiêu thụ sản phẩm. Trang trại vùng ĐBSCL hiệu quả thấp hơn kinh tế hộ là vấn đề cần quan tâm nghiên cứu và tìm giải pháp để phát huy lợi thế của vùng. Nguyên vọng của các trang trại là 20% muốn được cấp giấy quyền sử dụng đất; 31,1% muốn hỗ trợ dịch vụ giống, cây, con; 36,1% muốn hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; 31,2% muốn hỗ trợ đào tạo kiến thức quản lý; 63,4% muốn hỗ trợ lãi suất ngân hàng và 55% cần được hỗ trợ khoa học kỹ thuật sản xuất và sơ chế sản phẩm.

## 6. Doanh nghiệp nông LN và thủy sản tiếp tục đóng vai trò trong phát triển sản xuất của khu vực NN song nhìn chung vẫn là doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa

(TĐT NTNN 2011 không bao hàm doanh nghiệp NLTS. Do đó, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm, đặc biệt là năm 2011, do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các DN NLTS)

Tại thời điểm 31/12/2010 cả nước có 2536 DN NLTS, tăng 400 đơn vị (+18,7%) so với năm 2006. Xét về các loại hình DN, trong tổng số DN NLTS cả nước có 170 DN nhà nước, giảm 347 đơn vị (-67,1%) do thực hiện chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DN nhà nước, chuyển một số DN sang công ty TNHH nhà nước. Công ty TNHH nhà nước có 186 đơn vị, tăng 166 đơn vị (9,3 lần). DN tư nhân có 1027 đơn vị, giảm 126 đơn vị (-10,9%) so năm 2006. Doanh nghiệp FDI 100% vốn nước ngoài có 89 DN, tăng 19 DN (27%)... Theo 3 ngành sản xuất chính: DN NN có 955 đơn vị, DN LN có 434 đơn vị và DN TS có 1147 đơn vị.



Hình 17. Cơ cấu DN NLTS qua 2 năm 2006 và 2011 chia theo vùng

Phân bố các DN NLTS theo vùng kinh tế qua 2 năm 2006 và 2011 được thể hiện tại Hình 17. Vùng ĐBSCL có chiếm tỷ trọng rất lớn về số DN NLTS song có một xu hướng giảm rõ rệt

(năm 2006 chiếm khoảng 50%, năm 2011 chỉ còn khoảng 37%), trong khi các vùng khác đều tăng nhẹ, trong đó lớn nhất là ĐNB tăng gần 5%, còn thấp nhất là ĐBSH chỉ tăng 0,8% so với năm 2006.

*Về sản xuất kinh doanh.* Năm 2010 các DN NLTS có tổng vốn tài sản trên 92,1 nghìn tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần năm 2006. Tổng nguồn vốn cuối năm 2010 đạt 92,1 nghìn tỷ đồng, trong đó nợ phải trả là 32,3 nghìn tỷ đồng, bằng 35% tổng nguồn vốn hiện có, tăng 41,5% so năm 2006. Do vậy, vốn sản xuất kinh doanh bình quân 1 DN NLTS đến cuối năm 2010 cũng chỉ đạt 36,3 tỷ đồng, trong đó nợ phải trả là 12,7 tỷ đồng. Bình quân 1 lao động trong DN NLTS có 380 triệu đồng vốn cộng các nguồn, trong đó DN NN có 397 triệu đồng, DN LN có 509 triệu đồng và DN TS có 239 triệu đồng vốn cộng các nguồn. Số vốn này là rất thấp so với yêu cầu đầu tư chiều sâu để tăng năng suất, giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm, nhất là trong lĩnh vực chủ yếu là chế biến nông lâm sản TS xuất khẩu.

*Về lao động, việc làm.* Theo kết quả điều tra, đến ngày 31/12/2010, các DN NLTS sử dụng 240,2 nghìn người, giảm 20,6 nghìn lao động (-7,9%) so với 1/7/2006<sup>17</sup>. (Năm 2006 giảm 28 nghìn lao động (-9,7%) so với năm 2001). Bình quân 1 DN sử dụng 95 lao động, giảm 27 người so với năm 2006.

*Về đất đai sử dụng.* Theo kết quả điều tra, đến ngày 31/12/2010, các DN NLTS sử dụng 2.309 nghìn ha đất, chia ra: Gần 77 nghìn ha đất trồng cây hàng năm (chiếm 3,3%); 376 nghìn ha đất trồng cây lâu năm (16,3%); 1.835 nghìn ha đất LN (79,5%); gần 21 nghìn ha đất nuôi trồng TS (0,9%). Diện tích đất sử dụng chia theo 3 loại hình DN như sau: DN NN sử dụng 518,1 nghìn ha (chiếm 22,4%); DN LN sử dụng 1763,6 nghìn ha (76,4%); DN TS sử dụng 27,3 nghìn ha (1,2%).

Diện tích đất sử dụng bình quân 1 DN và bình quân 1 lao động năm 2010 phân theo từng loại hình DN như sau:

- DN NN: Bình quân 1 DN là 53 ha đất cây hàng năm (giảm 32,8% so với năm 2005); 358 ha cây lâu năm (-41,5%); 125 ha đất LN (+36,6%); 6,5 ha đất nuôi trồng thủy sản (-64,3%). Quy mô diện tích đất 1 DN NN như trên là lớn (542,5 ha); bình quân 1 lao động trong các DN NN sử dụng 2,7 ha, trong đó đất trồng cây hàng năm là 0,3 ha; cây lâu năm là 1,8 ha, đất LN là 0,6 ha; đất nuôi trồng TS là 0,03 ha.

- DN LN: Bình quân 1 lao động trong các DN LN sử dụng 117,3 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm là 1,4 ha; cây lâu năm là 2,2 ha; đất LN là 113,5 ha; đất nuôi trồng TS là 0,1 ha.

- DN TS: Bình quân 1 lao động trong các DN TS sử dụng 0,7 ha, trong đó: đất trồng cây hàng năm là 0,14 ha; đất LN là 0,25 ha; đất nuôi trồng TS là 0,35 ha.

Điều đặc biệt là kết quả TĐT cho thấy so với năm 2005, diện tích đất sử dụng bình quân 1 DN NN tăng 36,6% ở đất LN, giảm 64,3% ở đất nuôi trồng TS, giảm 32,8% ở đất trồng cây hàng năm.

---

<sup>17</sup> Năm 2006, Kết quả điều tra DN do Tổng cục Thống kê công bố tại thời điểm 1/7/2006



*Hoạt động sản xuất kinh doanh.* Tổng hợp kết quả kinh doanh của các DN NLTS năm 2010 cho thấy bình quân doanh thu của 1 DN NLTS là 19,5 tỷ đồng (gấp 2 lần so với năm 2005), trong đó: DN NN đạt 37,9 tỷ đồng (+ 49,6%); DN LN 5,2 tỷ đồng (-9,6%); DN TS đạt 9,5 tỷ đồng (+ 4 lần).

Bình quân 1 lao động của các DN NLTS đạt 205 triệu đồng (tăng 167% so với năm 2005), trong đó: DN NN đạt 192 triệu đồng (+ 154%); DN LN đạt 150 triệu đồng (+130%); DN TS đạt cao nhất gần 300 triệu đồng (+208%). DN LN vừa đạt thấp nhất lại có tốc độ tăng chậm nhất. Nguyên nhân chủ yếu gồm: tổ chức và quản lý của các DN LN những năm qua còn nhiều bất cập, nhất là các lâm trường và các công ty LN do địa phương quản lý; đất LN, kể cả đất rừng bình quân 1 lao động LN còn quá lớn, vượt khả năng quản lý và bảo vệ của cán bộ, công nhân LN; vốn đầu tư cho trồng rừng và các hoạt động duy tu, tái sinh rừng, bảo vệ rừng còn hạn chế; hoạt động kiểm lâm còn nhiều bất cập...

Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 DN NLTS là 3 tỷ đồng, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2005. Riêng DN NN đạt 9 tỷ đồng (tăng 65,3%); DN LN 347,9 triệu đồng (+115%); DN TS đạt 644 triệu đồng (+3 lần). Bình quân 1 lao động DN NLTS đạt 39,6 triệu đồng (tăng 185% so với năm 2005), trong đó: DN NN đạt 45,7 triệu đồng (+181%); DN LN 10 triệu đồng (+5 lần): DN TS đạt 20,3 triệu đồng (+146%). Như vậy bình quân 1 lao động DN LN năm 2010 chỉ tạo ra 10 triệu đồng lợi nhuận trước thuế, bằng 22% DN NN, bằng 50% DN TS dù có tốc độ tăng cao nhất.

Kết quả sản xuất kinh doanh của các DN NLTS năm 2010 tuy đạt khá so với năm 2005, thu nhập của lao động trong các DN đã được cải thiện đáng kể song thu nhập bình quân của lao động còn chênh lệch lớn giữa các loại hình DN, giữa các vùng và giữa 3 ngành sản xuất chủ yếu, trong đó thấp nhất là lao động trong DN LN, kể đến là DN TS.

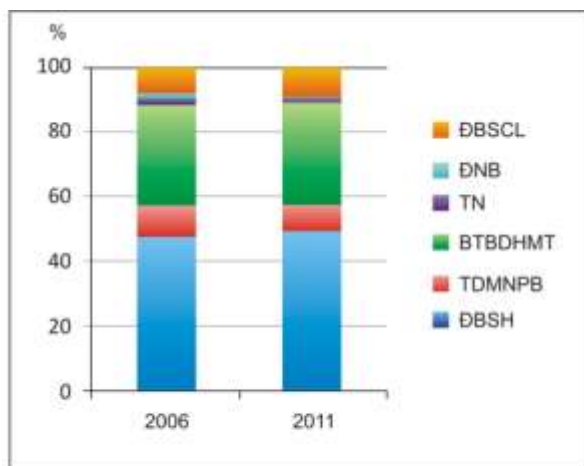
Tóm lại, trong những năm qua các DN NLTS tiếp tục góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển của các ngành và của cả nền kinh tế; tạo thêm hàng hoá dịch vụ; tạo thêm nhiều việc làm tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người lao động; tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước. Phát triển tốt các DN NLTS không những góp phần to lớn vào sự phát triển KT-XH NT mà còn tạo sự ổn định chính trị, xã hội trong nước. Tuy nhiên, nhìn chung các DN NLTS chủ yếu là vừa và nhỏ. Ở một nước mà phần lớn lao động làm trong lĩnh vực NLTS như Việt Nam thì DN NLTS là tác nhân và động lực thúc đẩy sự nghiệp chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Do đó, DN NLTS cần được các cấp, các ngành quan tâm tạo điều kiện về cơ chế chính sách, tiếp cận vốn, môi trường cạnh tranh lành mạnh, xúc tiến đầu tư mở rộng thị trường, để DN NLTS phát triển mạnh hơn.

## **7. Các hợp tác xã nông, LN và thủy sản giảm về số lượng song tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong cung cấp các dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất, củng cố quan hệ kinh tế NT**

(TĐT NTNN 2011 không bao hàm hợp tác xã NLTS. Do đó, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả nước, báo cáo này có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp hàng năm,

đặc biệt là năm 2011, do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các HTX NLTS).

Tại thời điểm 31/12/2010, cả nước có 6302 HTX NLTS, Trong tổng số các HTX NLTS đang hoạt động có 6072 HTX NN (chiếm 96,3%); 197 HTX TS (3,2%) và 33 HTX LN (0,5%). Số HTX năm 2011 đã giảm 935 (-12,9%) so với năm 2006 và giảm 1211 (-16%) so năm 2001. Các tỷ lệ này không thay đổi so với chu kỳ 2001-2006 nhưng xu hướng chung là giảm về số lượng ở cả 3 ngành. Các HTX thành lập mới có 1388 đơn vị, chiếm 1/5, số còn lại chuyển đổi từ các HTX cũ. Hình 18 mô tả phân bố của HTX theo vùng. Nhìn chung, ĐBSH có số lượng HTX chiếm tỷ trọng lớn ở cả 2 năm và có xu hướng tăng song không đáng kể (năm 2006 chiếm gần 48% và năm 2011 chiếm gần 50%). BTBDHMT đứng thứ hai và đều xoay quanh 31,6%. Các vùng còn lại đều thấp dưới 10% ở cả năm 2006 và 2011, trong đó TN và ĐNB đều chiếm dưới 2% tổng số HTX NLTS cả nước và giảm nhẹ từ 2006 qua 2011.



Hình 18. Cơ cấu HTX NLTS qua 2 năm 2006 và 2011 chia theo vùng

Mặc dù số HTX giảm đi so với năm 2006, kinh tế hợp tác trong khu vực NLTS ở nước ta những năm qua cũng có những dấu hiệu tích cực trong quản lý, sử dụng đất đai, lao động, vốn, tổ chức sản xuất, cung ứng dịch vụ, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh trên một số lĩnh vực.

Về đất đai, đến 31/12/2010, các HTX NLTS đã quản lý và sử dụng 228,2 nghìn ha đất cây hàng năm; 17,38 nghìn ha đất trồng cây lâu năm; 55,3 nghìn ha đất LN và 47,6 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản. Bình quân 1 HTX NLTS sử dụng 36,2 ha đất cây hàng năm, 2,8 ha đất trồng cây lâu năm, 8,8 ha đất LN và 7,6 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Phân theo loại hình HTX, quy mô sử dụng đất như sau:

Các HTX NN quản lý và sử dụng 227,3 nghìn ha đất cây hàng năm, 15,5 nghìn ha đất trồng cây lâu năm, 49,8 nghìn ha đất LN và 24 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản. Bình quân 1 HTX NN sử dụng 37,4 ha đất cây hàng năm; 2,6 ha đất trồng cây lâu năm; 8,2 ha đất LN; 4,0 ha đất nuôi trồng thủy sản.

Các HTX LN quản lý và sử dụng 824 ha đất cây hàng năm, 785 ha đất trồng cây lâu năm, 5283 ha đất LN. Bình quân 1 HTX sử dụng 25 ha đất cây hàng năm; 23,8 ha đất trồng cây lâu năm; 160 ha đất LN.

Các HTX TS quản lý và sử dụng 137 nghìn ha đất cây hàng năm; 1078 nghìn ha đất trồng cây lâu năm; 243 nghìn ha đất LN; 23,6 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản. Bình quân 1 HTX TS sử dụng 0,7 ha đất cây hàng năm; 5,5 ha đất trồng cây lâu năm; 1,2 ha đất LN; 120 ha đất nuôi trồng thủy sản.

*Về lao động.* Các HTX NLTS sử dụng 136,1 nghìn lao động thường xuyên (tăng 7,8% so với năm 2006), trong đó có 128 nghìn (chiếm 94,1%) là xã viên và 8,1 nghìn (5,9%) là lao động thuê ngoài. Quy mô lao động thường xuyên bình quân một HTX là 21,6 người, tăng 24,1% so với năm 2006, trong đó xã viên là 20,3 người, tăng 24,5%. Có 5/6 vùng có lao động thường xuyên bình quân 1 HTX tăng so với năm 2006, chỉ ĐBSH giảm từ 21,6 người vào năm 2006 xuống còn 21 người vào năm 2011. Vùng có tốc độ tăng cao nhất là TN từ 14,5 người 2006 lên 33,3 người năm 2011, tăng 130%.

*Về vốn.* Vốn bình quân 1 lao động trong HTX NLTS năm 2010 đạt 59,8 triệu đồng (tăng 13,9% so năm 2005), trong đó HTX NN đạt 62,2 triệu đồng (+21,6%); HTX LN 53,8 triệu đồng (+21%); HTX TS 58,6 triệu đồng (-37%).

Kết quả sản xuất kinh doanh của HTX NLTS 2010 có tăng so với năm 2005 nhưng vẫn còn thấp. Chung cả nước, các HTX có doanh thu bình quân 1 lao động đạt 38,3 triệu đồng (tăng 33,4% so với năm 2005) trong đó HTX NN đạt 35,4 triệu đồng (+27,8%); HTX LN đạt 71 triệu đồng (+291%) và HTX TS đạt 81,2 triệu đồng (+42%).

Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 lao động NLTS đạt 3,7 triệu đồng (tăng 31% so năm 2005), trong đó: HTX NN đạt 2,5 triệu đồng (+7,4%) HTX LN đạt 2,8 triệu đồng (-30%) và HTX TS đạt 23,2 triệu đồng (+58,6%).

Các kết quả trên đây cho thấy sự chuyển biến về sản xuất kinh doanh của các HTX NLTS đến 2010 tuy có tăng so với năm 2005 nhưng vẫn còn chậm và không đều, không vững, nhất là HTX LN. Nếu loại trừ yếu tố trượt giá<sup>18</sup> thì các chỉ tiêu về kết quả sản xuất và lợi nhuận năm 2010 giảm so với năm 2005.

Tóm lại, sau 5 năm 2005-2010, hoạt động của các HTX NLTS đã có những chuyển biến trên một số mặt. Các HTX đã làm được một số khâu dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất NLTS. Hoạt động kinh doanh của nhiều HTX NN là vừa bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi lại vừa tạo nền tảng phục vụ sản xuất, kinh tế hộ và sự phát triển chung của cộng đồng. Tuy nhiên, HTX NLTS còn không ít khó khăn, bất cập: Số HTX giảm so với năm 2005, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển sản xuất. Vai trò HTX dịch vụ cho kinh tế hộ còn mờ nhạt. HTX tổ chức hoạt động dịch vụ nhưng phần lớn các dịch vụ chưa hiệu quả do tỷ lệ hộ nông dân sử dụng còn thấp. Quy mô HTX còn quá nhỏ, vốn bình quân có tăng nhưng còn rất thấp và thiếu; máy móc, phương tiện sản xuất của HTX ít về số lượng, kém về chất lượng; doanh thu và lợi nhuận của

---

<sup>18</sup> Chỉ số giá tiêu dùng năm 2010 so với năm 2005 là 164,32%

các HTX NLTS cũng như các HTX dịch vụ chuyên ngành còn rất thấp. Thu nhập bình quân 1 lao động HTX NLTS 1 tháng năm 2010 chỉ đạt 293 nghìn đồng, trong đó HTX NN đạt 201 nghìn đồng, HTX LN đạt 231 nghìn đồng và HTX TS đạt 1799 nghìn đồng. Do đó HTX chưa thu hút được sự quan tâm của các hộ gia đình nông dân, ngư dân, nhất là các vùng phía Nam như TN, ĐNB, ĐBSCL.

Các cấp, các ngành cần có những chính sách và giải pháp đồng bộ hỗ trợ để kinh tế hợp tác NLTS phát triển, hoàn thành tốt vai trò cung cấp dịch vụ cho kinh tế hộ; đóng vai trò tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi, xoá đói giảm nghèo, xây dựng NTM; góp sức xây dựng kết cấu hạ tầng; góp phần củng cố quan hệ kinh tế NT, tạo việc làm tăng thu nhập cho xã viên.

## KẾT LUẬN

Kết quả TĐT NT NN và thủy sản năm 2011 cùng với nguồn số liệu về đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều tra doanh nghiệp năm 2011 và Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê cung cấp một bức tranh tổng quát về thực trạng và xu hướng phát triển NT, NN nước ta trong 5 năm qua đã có những chuyển biến tích cực và khá toàn diện, thể hiện trên các điểm chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, kết cấu hạ tầng KT-XH NT đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu. Diện mạo 4 yếu tố cơ bản của kết cấu hạ tầng NT như: điện, đường, trường, trạm trên địa bàn các xã đã có nhiều khởi sắc. Các điều kiện hỗ trợ, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh của trang trại, hộ gia đình NT, nhất là hộ nông dân, làng nghề, được Nhà nước quan tâm đầu tư cao hơn trước. Hạ tầng CNTT tại trụ sở của nhiều UBND xã đã tăng cường một bước, phục vụ tốt hơn cho yêu cầu cải cách hành chính ở NT.

*Thứ hai*, đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã đã được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, có trình độ văn hoá và trẻ hoá là một trong những yếu tố quan trọng đáp ứng tốt hơn yêu cầu lãnh đạo và quản lý nhà nước trên địa bàn xã.

*Thứ ba*, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT đã có nhiều tiến bộ và cơ bản là đúng hướng. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất và lưu thông chế biến nông sản, lâm sản và thủy sản tiếp tục được Nhà nước đầu tư xây dựng mới và nâng cấp. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân NT ngày càng được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và tương đối bền vững được quốc tế đánh giá cao.

*Thứ tư*, xu hướng phát triển của sản xuất NLTS năm 2011 so với các năm trước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Cơ cấu ngành nghề và lao động trong nội bộ ngành đã có bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng hộ NN giảm dần, hộ LN và hộ TS tăng dần, đặc biệt tỷ trọng hộ TS tăng nhanh. Xu hướng chuyển dịch về quy mô đất đai, lao động của hộ NLTS đã có dấu hiệu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, đặc biệt là vùng ĐBSCL và ĐNB. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của khu vực NLTS bình quân thời 2006-2011 tăng khá. Sản lượng lương thực năm 2011 vượt xa mục tiêu của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm

2006-2010 và Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2001- 2010. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản tăng nhanh...

Tuy chưa phải là tất cả song bức tranh tổng quát về thực trạng và xu hướng phát triển KT-XH ở khu vực NT và NLTS nước ta từ 2006-2011 có nhiều điểm sáng, là thành tựu to lớn rất cơ bản trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá NN, NT thời kỳ 2001-2010, Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 khoá X về NN, nông dân và NT, Chương trình Quốc gia về xây dựng NTM.

Nguyên nhân của những kết quả và tiến bộ trên đây có nhiều. Trước hết đó là sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thông qua việc ban hành các đường lối, chính sách phát triển KT-XH nông nghiệp, nông thôn như đã nêu trên. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về NN, NT đồng bộ và hiệu quả hơn các thời kỳ trước. Sự tham gia tích cực của người dân NT vào quá trình triển khai các chương trình, dự án của Nhà nước. Sự hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế và các DN trong nước thông qua các Chương trình, dự án về hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội, môi trường NT.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, kết quả TĐT NTNN 2011 cũng cho thấy thực trạng vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Kết cấu hạ tầng NT, nhất là giao thông, thủy lợi, cơ sở y tế, hệ thống trường học NT... chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn ở nhiều địa bàn cấp xã trên phạm vi cả nước. Một số chỉ tiêu quan trọng về xã hội và môi trường NT không đạt được mục tiêu của Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2001-2005 và Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2001-2010 và có khoảng cách khá xa so với các mục tiêu của Chương trình xây dựng NTM về kết cấu hạ tầng, về văn hoá, giáo dục, y tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động NT. Đến 01/7/2011 chưa có xã nào đạt được đầy đủ bộ tiêu chí NTM. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn quá thấp. Thu nhập và đời sống dân cư NT một số vùng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, vẫn còn thấp và chưa ổn định. Môi trường sinh thái NT vẫn còn ô nhiễm nhưng chậm được cải thiện.

Sản xuất NLTS vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Cơ cấu kinh tế và lao động chuyển dịch chậm và không đều giữa các vùng, các địa phương. TS phát nhanh nhưng chưa vững và những năm gần đây đã có xu hướng chậm lại, trong đó số lượng và lao động trong DN TS giảm. LN vẫn là ngành chiếm tỷ trọng bé nhưng chuyển dịch rất chậm, kể cả ở vùng trọng điểm LN như TN. Quy mô đất đai và lao động bình quân 1 hộ NLTS còn quá nhỏ chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất NLTS hàng hoá lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu. Trình độ lao động NLTS chưa được đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn. Lao động thừa, việc làm thiếu và thu nhập của lao động trong khu vực quan trọng này còn thấp. Tỷ trọng LN trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm vẫn còn quá nhỏ so với tiềm năng đất đai, rừng và khí hậu của các vùng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của thủy sản tuy tăng nhanh nhưng đã có xu hướng chậm lại.

Hạn chế và bất cập tuy còn nhiều, song đó là những khó khăn trong quá trình phát triển và chuyển đổi từ nền NN (nghĩa rộng) từ sản xuất nhỏ, phân tán, lấy tăng năng suất, sản lượng làm

mục tiêu sang nền NN bền vững, lấy tăng hiệu quả KT-XH làm mục tiêu. Tuy nhiên, đó là những khó khăn tạm thời, không cơ bản trong quá trình phát triển, khó tránh khỏi đối với một nước trình độ NT có điểm xuất phát thấp, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ đang chuyển mạnh sang giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và hội nhập kinh tế thế giới./.